



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 21/02/2025 16:23:07 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 1 + 2 + 3

Ngày 09 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

25/12/2024	Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ...	4
------------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

25/12/2024	Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp ...	6
26/12/2024	Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025	8
27/12/2024	Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	36
31/12/2024	Quyết định số 77/2024/QĐ-UBND Quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn	40

tỉnh Phú Yên

31/12/2024	Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên	44
31/12/2024	Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên	47
03/01/2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND Quy định về thời gian hoạt động đối với xe vệ sinh môi trường và xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên	52
06/01/2025	Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên	56

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25/12/2024	Quyết định số 1809/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	60
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

30/12/2024	Thông báo số 357/TB-UBND Về việc đính chính Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban ...	76
------------	--	----

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

24/12/2024	Quyết định số 1802/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Dược phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	77
25/12/2024	Quyết định số 1810/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao	80

thông vận tải

26/12/2024	Quyết định số 1816/QĐ-UBND QUYẾT ĐỊNH Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	90
27/12/2024	Quyết định số 1840/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	102
30/12/2024	Quyết định số 1853/QĐ-UBND Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, UBND cấp huyện và lĩnh vực quỹ xã hội,quỹ từ thiện thuộc...	114
30/12/2024	Quyết định số 1855/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ	126
31/12/2024	Quyết định số 1900/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng	130
07/01/2025	Quyết định số 10/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	169
07/01/2025	Quyết định số 17/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường	178
08/01/2025	Quyết định số 18/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải	196

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:23/2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ
trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật
Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:74/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 105/TTr-STP ngày 06 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Trách nhiệm Sở Tư pháp:

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ và cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học để thẩm định đề nghị xây dựng

ng nghị quyết trong trường hợp hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật năm 2015 theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6:

“2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP. Tổ chức thực hiện thẩm định khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ gửi thẩm định không đầy đủ, Sở Tư pháp yêu cầu (bằng văn bản) gửi cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ gửi thẩm định theo quy định.

b) Đối với dự thảo nghị quyết, quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định đối với dự thảo nghị quyết, hội đồng thẩm định đối với dự thảo quyết định theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 6:

“b) Cử đại diện tham dự hội đồng tư vấn thẩm định, hội đồng thẩm định và các cuộc họp tư vấn thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp, có ý kiến về các lĩnh vực chuyên môn do ngành, lĩnh vực mình phụ trách”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Báo cáo đánh giá tác động chính sách theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP”.

Điều 2. Bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Bổ sung cụm từ “và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP” vào sau cụm từ “Nghị định số 34/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP” tại điểm a khoản 1 Điều 4.

2. Bãi bỏ cụm từ “có dấu hiệu” tại điểm b khoản 1 Điều 10; khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 12.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:75/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 7 thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02
tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 4, Điều 6 Thông tư số
152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn
về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại
tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;
Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC
ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính
thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;
Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá
tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau
và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Theo đề nghị của Sở Tài chính (tại Tờ trình số 4058/TTr-STC ngày 11 tháng*

12 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này các Phụ lục Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025 như sau:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục I).

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục II).

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục III).

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục IV).

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục V).

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục VI).

g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục VII).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024.

2. Các trường hợp phát sinh tính thuế tài nguyên trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ

tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:75/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Khoáng sản kim loại		
I1	Sắt		
I101	Sắt kim loại	tấn	9.000.000
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)		
I10201	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300.000
I10202	Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400.000
I10203	Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	525.000
I10204	Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	850.000
I10205	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.025.000
I103	Quặng Limonit (không từ tính)		
I10301	Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	180.000
I10302	Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245.000
I10303	Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000
I10304	Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000
I10305	Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510.000
I104	Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000
I2	Mangan (Măng-gan)		
I201	Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	595.000
I202	Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	850.000
I203	Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.150.000
I204	Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.450.000
I205	Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.850.000
I206	Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.550.000
I3	Titan		
I301	Quặng titan gốc (ilmenit)		
I30101	Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	tấn	130.000
I30102	Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	tấn	180.000
I30103	Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20%	tấn	255.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I30104	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	467.500
I302	Quặng titan sa khoáng		
I30201	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.150.000
I30202	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
I3020201	Ilmenit	tấn	2.275.000
I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.800.000
I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	16.500.000
I3020204	Rutil	tấn	9.350.000
I3020205	Monazite	tấn	29.750.000
I3020206	Manhectic	tấn	775.000
I3020207	Xỉ titan	tấn	12.750.000
I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
I4	Vàng		
I401	Quặng vàng gốc		
I40101	Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1.105.000
I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.615.000
I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2.200.000
I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.850.000
I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000
I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000
I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.800.000
I40108	Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.650.000
I402	Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	875.000.000
I403	Tinh quặng vàng		
I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000
I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	212.500.000
I5	Đất hiếm		
I501	Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	tấn	102.000
I502	Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	tấn	161.500
I503	Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	tấn	230.000
I504	Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	tấn	310.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I505	Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	tấn	390.000
I506	Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	tấn	595.000
I507	Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	tấn	1.275.000
I6	Bạc, thiếc		
I602	Bạc	kg	17.600.000
I603	Thiếc		
I60301	Quặng thiếc gốc		
I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.088.000
I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.535.000
I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.045.000
I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.555.000
I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	3.091.000
I60302	Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000
I60303	Thiếc kim loại	tấn	287.500.000
I7	Wolfram, Antimoan		
I701	Wolfram		
I70101	Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.572.500
I70102	Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.354.500
I70103	Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	3.527.500
I70104	Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	tấn	4.610.000
I70105	Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	tấn	5.577.000
I702	Antimoan		
I70201	Antimoan kim loại	tấn	110.000.000
I70202	Quặng Antimoan		
I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	tấn	7.335.000
I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	tấn	12.240.000
I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	17.265.000
I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	24.440.000
I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	31.625.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I8	Chì, kẽm		
I801	Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000
I802	Tinh quặng chì, kẽm		
I80201	Tinh quặng chì		
I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	14.025.000
I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	20.035.000
I80202	Tinh quặng kẽm		
I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.500.000
I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	6.000.000
I803	Quặng chì, kẽm		
I80301	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000
I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.130.000
I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000
I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.057.000
I9	Nhôm, Bauxite		
I901	Quặng bauxite trầm tích	tấn	64.000
I902	Quặng bauxite laterit	tấn	325.000
I10	Đồng		
I1001	Quặng đồng		
I100101	Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	586.000
I100102	Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	tấn	1.165.000
I100103	Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.946.000
I100104	Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.750.000
I100105	Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.665.000
I100106	Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.810.000
I100107	Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	6.050.000
I1002	Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	tấn	18.150.000
I1003	Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 20% (Trừ sản phẩm công nghiệp)	tấn	22.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I11	Niken (Quặng Niken)		
<i>I1101</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $Ni < 0,5\%$</i>	Tấn	469.500
<i>I1102</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq Ni < 0,75\%$</i>	Tấn	838.500
<i>I1103</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq Ni < 1\%$</i>	Tấn	1.173.500
<i>I1104</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $1 \leq Ni < 1,25\%$</i>	Tấn	1.509.000
<i>I1105</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq Ni < 1,5\%$</i>	Tấn	1.844.500
<i>I1106</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$</i>	Tấn	2.179.500
<i>I1107</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$</i>	Tấn	2.515.000
I12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
<i>I1201</i>	<i>Molipden</i>	tấn	3.150.000
I13	Khoáng sản kim loại khác		
<i>I1301</i>	<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$</i>	tấn	12.550.000
<i>I1302</i>	<i>Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$</i>	tấn	3.300.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II	Khoáng sản không kim loại		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
II2	Đá, sỏi		
II201	Sỏi		
II20101	Sạn trắng	m ³	440.000
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
II202	Đá		
II20201	Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	2.000.000
II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.000.000
II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	8.000.000
II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000
II20202	Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	1.000.000
II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	2.000.000
II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	3.000.000
II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II20204	Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
II3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	76.500
II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	127.500
III4	Đá hoa trắng		
II401	Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
II402	Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
II40201	Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
II40202	Loại 2 - vân vệt	m ³	12.750.000
II40203	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
II403	Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
II404	Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	340.000
II405	Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000
II406	Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
II5	Cát		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	68.000
II502	Cát xây dựng		
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	225.000
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
II6	Cát làm thủy tinh	m ³	297.500
II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000
II8	Đá Granite		
II801	Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
II802	Đá Granite màu đỏ	m ³	5.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II803	Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.125.000
II804	Đá Granite màu khác	m ³	3.400.000
II805	Đá gabro và diorit	m ³	4.250.000
II806	Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	900.000
II807	Đá Granite bán phong hoá	m ³	59.000
II9	Sét chịu lửa		
II901	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
II902	Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000
II10	Dolomite, quartzite		
II1001	Dolomite		
II100101	Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	382.500
II100102	Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000
II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.800.000
II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000
II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	11.000.000
II100103	Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000
II100104	Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000
II1002	Quarzite		
II100201	Quặng Quarzite thường	tấn	136.000
II100202	Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	255.000
II100203	Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.650.000
II1003	Pyrophyllit		
II100301	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	118.000
II100302	Pyrophilit có hàm lượng 25%<AL203≤30%	tấn	185.000
II100303	Pyrophilit có hàm lượng 30%<AL203≤33%	tấn	400.000
II100304	Pyrophilit có hàm lượng AL203>33%	tấn	518.000
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
II1101	Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	255.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III102	Cao lanh đã rây	tấn	680.000
III103	Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	297.500
III104	Fenspat phong hoá	Tấn	75.000
II12	Mica, thạch anh kỹ thuật		
III1201	Mica		
II120101	Mica	tấn	1.400.000
II120102	Sericite	tấn	385.000
II120103	Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	140.000
III1202	Thạch anh kỹ thuật		
II120201	Thạch anh kỹ thuật	tấn	275.000
II120202	Thạch anh bột	tấn	1.275.000
II120203	Thạch anh hạt	tấn	1.650.000
II13	Pirite, phosphorite	tấn	
III1302	Quặng phosphorite		
II130201	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	425.000
II130202	Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	550.000
II130203	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	700.000
II14	Apatit		
III1401	Apatit loại I		
II140101	Apatit loại I dạng cục	tấn	1.550.000
II140102	Apatit loại I dạng bột	tấn	1.150.000
III1402	Apatit loại II	tấn	975.000
III1403	Apatit loại III	tấn	425.000
III1404	Apatit loại tuyển	tấn	1.250.000
II15	Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	137.500
II16	Than antraxit hầm lò		
III1601	Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục - 15)	tấn	1.436.600
III1602	Than cục		
II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
II160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
II160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
II160204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
II160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
II160206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
II160207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II160208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
II1603	Than cám		
II160301	Than cám 1	tấn	2.865.000
III60302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
III60307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
II1604	Than bùn		
II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
II17	Than antraxit lộ thiên		
II1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.435.000
II1702	Than cục		
II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
II170207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II170208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
II1703	Than cám		
II170301	Than cám 1	tấn	2.865.000
II170302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
III1704	Than bùn		
II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
II170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
II170404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
II18	Than nâu, than mỡ		
III1801	Than nâu	tấn	760.000
III1802	Than mỡ		
II180201	Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	tấn	2.125.000
II180202	Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	tấn	1.330.000
II19	Than khác		
III1901	Than bùn	tấn	340.000
III1902	Than bùn tuyển khác	tấn	156.400
III1903	Than bã sàng	tấn	238.000
III1904	Xít thải than	tấn	221.000
III1905	Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	tấn	1.761.500
III1906	Than cám trong than nguyên khai 15-100 mm	tấn	2.651.000
II20	Kim cương, rubi, sapphire	kg	
II2001	Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II2002	Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II2003	Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II22	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
II2201	Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	viên	660.000
II23	Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
II2301	Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	880.000.000
II2302	Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.100.000.000
II2303	Thạch anh tinh thể khác	tấn	27.500.000
II24	Khoáng sản không kim loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II2401	Barit		
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	tấn	60.000
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	tấn	205.000
II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	450.000
II240104	Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	700.000
II240105	Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	900.000
II2402	Fluorit		
II240201	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	107.500
II240202	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	350.000
II240203	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	1.500.000
II240204	Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.750.000
II240205	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.250.000
II2403	Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
II2404	Graphit		
II240401	Quặng Graphit khai thác	tấn	660.000
II240402	Tinh quặng Graphit	tấn	7.300.000
II2405	Quặng Tacl (Tale)		
II240501	Quặng Tacl khai thác	tấn	765.000
II240502	Bột Tacl	tấn	1.360.000
II2406	Bùn khoáng	tấn	1.105.000
II2407	Sét Bentonite	m ³	255.000
II2408	Quặng Silic	tấn	620.000
II2409	Quặng Magnesit	tấn	1.062.500
II2410	Đá phong thủy		
II241101	Gỗ hoá thạch chiều cao < 20 cm	viên	1.500.000
II241102	Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	viên	2.200.000
II241103	Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	viên	3.300.000
II241104	Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500
II241105	Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
II241106	Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	550.000
II241107	Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
II241108	Tourmaline đen	viên	550.000
II241109	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
II241110	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	440.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên		
III1	Gỗ nhóm I		
III101	Cẩm lai		
III10101	Đường kính (D)<25cm	m ³	12.500.000
III10102	25cm≤D<50cm	m ³	24.650.000
III10103	D≥50 cm	m ³	33.600.000
III102	Cẩm liên (cà gân)	m ³	6.205.000
III103	Dáng hương (giáng hương)	m ³	23.000.000
III104	Du sam	m ³	21.000.000
III105	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
III10501	D<25cm	m ³	5.850.000
III10502	25cm≤D<50cm	m ³	23.800.000
III10503	D≥50 cm	m ³	31.600.000
III106	Gụ		
III10601	D<25cm	m ³	5.400.000
III10602	25cm≤D<50cm	m ³	11.100.000
III10603	D≥50 cm	m ³	14.650.000
III107	Gụ mật (Gỗ mật)		
III10701	D<25cm	m ³	3.650.000
III10702	25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
III10703	D≥50 cm	m ³	13.250.000
III108	Hoàng đàn	m ³	37.500.000
III109	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	3.400.000.000
III110	Huỳnh đường	m ³	7.700.000
III111	Hương		
III11101	D<25cm	m ³	6.550.000
III11102	25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
III11103	D≥50 cm	m ³	22.100.000
III112	Hương tía	m ³	15.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III113	Lát	m ³	10.450.000
III114	Mun	m ³	16.000.000
III115	Muồng đen	m ³	5.610.000
III116	Pơ mu		
III11601	D<25cm	m ³	7.956.000
III11602	25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
III11603	D≥50 cm	m ³	21.000.000
III117	Sơn huyết	m ³	8.500.000
III118	Trai	m ³	9.350.000
III119	Trắc		
III11901	D<25cm	m ³	7.400.000
III11902	25cm≤D<35cm	m ³	13.450.000
III11903	35cm≤D<50cm	m ³	24.800.000
III11904	50cm≤D<65cm	m ³	62.815.000
III11905	D≥65cm	m ³	154.300.000
III120	Các loại khác		
III12001	D<25cm	m ³	5.100.000
III12002	25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
III12003	35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
III12004	D≥50 cm	m ³	19.650.000
III2	Gỗ nhóm II		
III201	Cắm xe	m ³	6.700.000
III202	Đinh (đinh hương)		
III20201	D<25cm	m ³	8.550.000
III20202	25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
III20203	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III203	Lim xanh		
III20301	D<25cm	m ³	7.150.000
III20302	25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000
III20303	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III204	Nghiến		
III20401	D<25cm	m ³	4.300.000
III20402	25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III20403	D $\geq$ 50 cm	m ³	10.850.000
III205	Kiểm kiển		
III20501	D<25cm	m ³	5.100.000
III20502	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	8.150.000
III20503	D $\geq$ 50 cm	m ³	14.150.000
III206	Da đá	m ³	5.525.000
III207	Sao xanh	m ³	6.250.000
III208	Sến	m ³	8.800.000
III209	Sến mật	m ³	5.750.000
III210	Sến mủ	m ³	4.050.000
III211	Tấu mật	m ³	8.900.000
III212	Trai ly	m ³	12.650.000
III213	Xoay		
III21301	D<25cm	m ³	3.400.000
III21302	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.750.000
III21303	D $\geq$ 50 cm	m ³	7.250.000
III214	Các loại khác		
III21401	D<25cm	m ³	3.700.000
III21402	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	7.650.000
III21403	D $\geq$ 50 cm	m ³	11.250.000
III3	Gỗ nhóm III		
III301	Bằng lăng	m ³	5.000.000
III302	Cà chắc (cà chỉ)		
III30201	D<25cm	m ³	2.900.000
III30202	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.000.000
III30203	D $\geq$ 50 cm	m ³	5.100.000
III303	Cà ổi	m ³	5.500.000
III304	Chò chỉ		
III30401	D<25cm	m ³	3.050.000
III30402	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.550.000
III30403	D $\geq$ 50 cm	m ³	9.500.000
III305	Chò chai	m ³	5.500.000
III306	Chua khét	m ³	5.700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III307	Dạ hương	m ³	6.600.000
III308	Giổi		
III30801	D<25cm	m ³	7.650.000
III30802	25cm≤D<50cm	m ³	11.050.000
III30803	D≥50 cm	m ³	15.500.000
III309	Dầu gió	m ³	4.200.000
III310	Huỳnh	m ³	5.500.000
III311	Re mít	m ³	4.650.000
III312	Re hương	m ³	4.950.000
III313	Săng lẻ	m ³	6.600.000
III314	Sao đen	m ³	4.650.000
III315	Sao cát	m ³	3.750.000
III316	Trường mật	m ³	5.500.000
III317	Trường chua	m ³	5.500.000
III318	Vên vên	m ³	4.200.000
III319	Các loại khác		
III31901	D<25cm	m ³	2.050.000
III31902	25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000
III31903	35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
III31904	D≥50 cm	m ³	7.850.000
III4	Gỗ nhóm IV		
III401	Bô bô		
III40101	Chiều dài <2m	m ³	1.800.000
III40102	Chiều dài ≥2m	m ³	3.200.000
III402	Chắc khế	m ³	3.750.000
III403	Cóc đá	m ³	2.350.000
III404	Dầu các loại	m ³	3.300.000
III405	Re (De)	m ³	6.500.000
III406	Gội tía	m ³	6.500.000
III407	Mỡ	m ³	1.150.000
III408	Sến bo bo	m ³	3.250.000
III409	Lìm sừng	m ³	3.250.000
III410	Thông	m ³	2.650.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III411	Thông lông gà	m ³	4.950.000
III412	Thông ba lá	m ³	3.100.000
III413	Thông nạng		
III41301	D<35cm	m ³	1.950.000
III41302	D≥35cm	m ³	3.800.000
III414	Vàng tâm	m ³	6.500.000
III415	Các loại khác		
III41501	D<25cm	m ³	1.550.000
III41502	25cm≤D<35cm	m ³	2.850.000
III41503	35cm≤D<50cm	m ³	4.050.000
III41504	D≥50 cm	m ³	5.600.000
III5	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
III501	Gỗ nhóm V		
III50101	Chò xanh	m ³	5.500.000
III50102	Chò xốt	m ³	2.550.000
III50103	Dài ngựa	m ³	3.500.000
III50104	Dầu	m ³	4.150.000
III50105	Dầu đỏ	m ³	3.500.000
III50106	Dầu đồng	m ³	3.350.000
III50107	Dầu nước	m ³	3.300.000
III50108	Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.950.000
III50109	Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.050.000
III50110	Sa mộc	m ³	4.950.000
III50111	Sau sau (Tấu hậu)	m ³	800.000
III50112	Thông hai lá	m ³	3.250.000
III50113	Các loại khác		
III5011301	D<25cm	m ³	1.530.000
III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.750.000
III5011303	D≥50cm	m ³	4.950.000
III502	Gỗ nhóm VI		
III50201	Bạch đàn	m ³	2.200.000
III50202	Cáng lò	m ³	3.300.000
III50203	Chò	m ³	3.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III50204	Chò nâu	m ³	4.400.000
III50205	Keo	m ³	2.200.000
III50206	Kháo vàng	m ³	2.600.000
III50207	Mận rừng	m ³	2.050.000
III50208	Phay	m ³	2.050.000
III50209	Trám hồng	m ³	2.700.000
III50210	Xoan đào	m ³	3.400.000
III50211	Sấu	m ³	10.710.000
III50212	Các loại khác		
III5021201	D<25cm	m ³	1.105.000
III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
III5021203	D≥50cm	m ³	4.250.000
III503	Gỗ nhóm VII		
III50301	Gáo vàng	m ³	2.450.000
III50302	Lông mức	m ³	2.900.000
III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.550.000
III50304	Trám trắng	m ³	2.650.000
III50305	Vang trứng	m ³	2.900.000
III50306	Xoan	m ³	1.700.000
III50307	Các loại khác		
III5021203	D<25cm	m ³	1.150.000
III5021203	25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
III5021203	D≥50cm	m ³	3.750.000
III504	Gỗ nhóm VIII		
III50401	Bồ đề	m ³	1.150.000
III50402	Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
III50403	Trụ mỏ	m ³	920.000
III50404	Các loại khác		
III5040401	D<25cm	m ³	900.000
III5040402	D≥25cm	m ³	2.380.000
III6	Cành, ngọn, gốc, rễ		
III601	Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
III602	Gốc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III7	Củi	Ste = 0,7m ³	595.000
III8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
III801	Tre		
1III80101	D<5cm	cây	9.350
III80102	5cm≤D<6cm	cây	15.300
III80103	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80104	D≥10 cm	cây	35.000
III802	Trúc	cây	8.500
III803	Nứa		
III80301	D<7cm	cây	3.400
III80302	D≥7cm	cây	6.800
III804	Mai		
III80401	D<6cm	cây	15.300
III80402	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80403	D≥10 cm	cây	35.000
III805	Vầu		
III80501	D<6cm	cây	9.350
III80502	6cm≤D<10cm	cây	17.850
III80503	D≥10 cm	cây	23.500
III806	Tranh	cây	
III807	Giang	cây	
III80701	D<6cm	cây	5.100
III80702	6cm≤D<10cm	cây	8.500
1III80703	D≥10 cm	cây	15.300
III808	Lồ ô		
III80801	D<6cm	cây	6.800
III80802	6cm≤D<10cm	cây	12.750
III80803	D≥10 cm	cây	17.500
III9	Trầm hương, kỳ nam		
III901	Trầm hương		
III90101	Loại 1	kg	425.000.000
III90102	Loại 2	kg	85.000.000
III90103	Loại 3	kg	17.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III902	Kỳ nam		
III90201	Loại 1	kg	885.000.000
III90202	Loại 2	kg	654.500.000
III10	Hôi, quế, sa nhân, thảo quả		
III1001	Hôi		
III100101	Tươi	kg	68.000
III110102	Khô	kg	90.000
III1002	Quế		
III100201	Tươi	kg	27.500
III100202	Khô	kg	100.000
III1003	Sa nhân		
III100301	Tươi	kg	127.500
III100302	Khô	kg	255.000
III1004	Thảo quả		
III100401	Tươi	kg	102.000
III100402	Khô	kg	340.000

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:75/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
V	Hải sản tự nhiên		
IV1	Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm		
IV101	Ngọc trai		
IV102	Bào ngư	kg	330.000
IV103	Hải sâm	kg	510.000
IV2	Hải sản tự nhiên khác		
IV201	Cá		
IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000
IV20102	Cá loại khác	kg	25.500
IV202	Cua	kg	185.000
IV204	Mực	kg	82.500
IV205	Tôm		
IV20501	Tôm hùm	kg	748.000
IV20502	Tôm khác	kg	127.500

Phụ lục V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
V	Nước thiên nhiên		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V101	<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
V102	<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V301	Nước mặt	m ³	4.000
V302	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
VI	Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75/2024/QĐ-UBND
Ngày 07 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
VII	Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:76/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân
trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
Theo đề nghị của Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 87/TTr-SXD ngày 10 tháng 12
năm 2024).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết Điều 99 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng hoặc thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân của mình thuê lại.

c) Công nhân làm việc trong khu công nghiệp thuê, sử dụng nhà lưu trú.

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cho thuê trong khung giá quy định tại Điều 3 Quyết định này đã bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng công trình, lợi nhuận định mức; chi phí bảo trì, thuế giá trị gia tăng.

2. Giá cho thuê trong khung giá quy định tại Điều 3 Quyết định này chưa bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí có tính chất riêng biệt theo từng dự án (đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường; đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình; chi phí kiểm định chất lượng công trình; gia cố đặc biệt về nền móng công trình; chi phí thuê tư vấn nước ngoài; chi phí có tính chất riêng khác); giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư và không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư.

3. Bên cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và bên thuê thỏa thuận giá thuê nhà trong khung giá cho thuê được quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

(Đồng/m² sàn sử dụng/tháng)

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ (không có tầng hầm)	26.303	57.002
2	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ (không có tầng hầm)	26.831	58.128

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế để kịp thời xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định này khi cần thiết.

2. Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên

a) Tổ chức triển khai, thông tin, tuyên truyền cho các nhà đầu tư kinh doanh, sản xuất, công nhân trong các khu công nghiệp biết về quy định của Nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân.

b) Xử lý các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong quá trình quản lý sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Xây dựng để theo dõi.

c) Kiểm tra, theo dõi, quản lý việc xây dựng, cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp đảm bảo theo quy định, đảm bảo yếu tố Quốc phòng - An ninh và đúng quy định của Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và các quy định pháp luật có liên quan.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện theo đề nghị của chủ đầu tư dự án, chủ sử dụng nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện các ưu đãi về chính sách tài chính theo quy định.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các thuế khác liên quan theo quy định hiện hành.

b) Kịp thời giải quyết các chính sách ưu đãi về thuế và các quy định của pháp luật về thuế.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Phổ biến, tuyên truyền cho các bên có liên quan về việc quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp theo các quy định hiện hành.

b) Phối hợp với Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên trong việc kiểm tra, theo dõi, quản lý việc cho thuê nhà lưu trú công nhân đảm bảo yếu tố Quốc phòng - An ninh.

c) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, phản ánh kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có liên quan đến hoạt động thuê và cho thuê nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp trên địa bàn quản lý, gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

6. Chủ đầu tư dự án nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật trong đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý, vận hành theo pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm cho thuê đúng đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này hoặc là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho cá nhân là công nhân của mình đang làm việc trong khu công nghiệp đó thuê lại. Tính toán, xác định giá thuê nhà lưu trú công nhân theo quy định pháp luật phù hợp khung giá. Tổ chức hạch toán thu, chi đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

c) Tổ chức quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng thuê giữa các bên; thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê nhà lưu trú công nhân; đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, tạo lập nếp sống văn minh cho công nhân lưu trú, sinh sống trong khu nhà lưu trú; đồng thời duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà.

d) Báo cáo tình hình quản lý, cho thuê nhà lưu trú công nhân theo yêu cầu của Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên và Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Trách nhiệm của người sử dụng nhà lưu trú.

a) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê nhà lưu trú.

b) Chấp hành nội quy, quy định về quản lý sử dụng nhà lưu trú; giữ gìn đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự; tạo lập nếp sống văn minh, vệ sinh môi trường trong khu nhà lưu trú.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số:77/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải Phú Yên tại Tờ trình số 146/TTr-SGTVT ngày 24/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (sau đây gọi tắt là đơn vị kinh doanh vận chuyển).

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phạm vi hoạt động

1. Đối với xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia vận chuyển hành khách:

Xe bốn bánh có gắn động cơ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải hành khách được phép hoạt động các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên trên các tuyến đường đủ điều kiện hoạt động và phải tuân theo tổ chức giao thông của lực lượng chức năng, hiệu lực của biển báo cấm, biển báo hạn chế loại phương tiện hoạt động; phương tiện không được hoạt động trên các tuyến đường sau: Các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%, tuyến đường cao tốc, tuyến quốc lộ ngoài khu vực đô thị, các tuyến đường cấm và đoạn đường có cấm biển báo cấm hoặc hạn chế xe bốn bánh có gắn động cơ không được lưu thông theo quy định của pháp luật.

2. Đối với xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia vận chuyển hàng hóa:

Xe bốn bánh có gắn động cơ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải hàng hóa được phép hoạt động các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên trên các tuyến đường đủ điều kiện hoạt động và phải tuân theo tổ chức giao thông của lực lượng chức năng, hiệu lực của biển báo cấm, biển báo hạn chế loại phương tiện hoạt động; phương tiện không được hoạt động trên các tuyến đường sau: Các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%, tuyến đường cao tốc, tuyến quốc lộ ngoài khu vực đô thị, các tuyến đường cấm và đoạn đường có cấm biển báo cấm hoặc hạn chế xe bốn bánh có gắn động cơ không được lưu thông theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời gian hoạt động vận chuyển

Việc vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày trên các tuyến đường đủ điều kiện hoạt động; trừ các tuyến đường có cấm biển báo hạn chế thời gian hoạt động của xe bốn bánh có gắn động cơ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA

Điều 5. Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành đối với việc tổ chức, quản lý hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, thực hiện đúng các quy định của pháp luật và theo quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo, tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh trong công tác quản lý hoạt động vận chuyển khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách và hàng hóa theo đề nghị của Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên ngành định kỳ, đột xuất và xử lý những vi phạm liên quan đối với các đơn vị quản lý, kinh doanh hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 6. Công an tỉnh

1. Tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông theo quy định của pháp luật đối với hoạt động vận chuyển khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan chuyên môn thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ liên quan đến hoạt động vận chuyển khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của pháp luật.

2. Kết nối, chia sẻ thông tin về xử phạt vi phạm hành chính đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ cho Sở Giao thông vận tải để phối hợp quản lý.

Điều 7. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, theo dõi, kiểm tra tình hình hoạt động vận chuyển khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

2. Phối hợp Sở Giao thông vận tải tăng cường công tác quản lý hoạt động vận chuyển khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thuộc địa bàn quản lý.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định về công tác quản lý việc sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận chuyển hành khách, sử dụng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; thời gian và phạm vi hoạt động xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh.

4. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương thực hiện tổ chức cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Đơn vị kinh doanh vận chuyển

1. Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải bảo đảm các điều kiện quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải

bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và Cục Đường bộ Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo đúng thời gian, phạm vi hoạt động được quy định.

3. Báo cáo tình hình hoạt động của đơn vị về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bộ Giao thông vận tải và Cục Đường bộ Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức và cá nhân liên quan phản ánh về Ủy ban Nhân dân tỉnh (qua Sở Giao thông vận tải) để xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:78/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;
Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải Phú Yên tại Tờ trình số 145TTr-SGTVT ngày 24/12/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo khoản 6 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông trên đường bộ thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên;

b) Cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định này không áp dụng đối với xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ của Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng - an ninh; xe làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, chở người bị nạn đi cấp cứu hoặc các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về trật tự,

an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Việc quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải đảm bảo thông suốt, trật tự, an toàn, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường bộ và ùn tắc giao thông.

Điều 4. Phạm vi hoạt động

1. Xe thô sơ được phép hoạt động các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên, trừ đường cao tốc và các khu vực, tuyến đường cấm hoặc hạn chế hoạt động theo quy định.

2. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trừ các tuyến đường sau: Tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%; đường cao tốc; các đoạn đường quốc lộ ngoài khu vực đông dân cư; các tuyến đường tránh thành phố, thị xã, thị trấn; các khu vực, tuyến đường cấm hoặc hạn chế hoạt động theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Phối hợp Công an tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban Nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tuyên truyền Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh.

b) Chấp thuận bằng văn bản theo đề nghị của Ủy ban Nhân dân cấp huyện về việc cấm biên báo khu vực, tuyến đường cấm hoặc hạn chế hoạt động xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Công an tỉnh: Tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật về lĩnh vực giao thông đường bộ, về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của Quyết định này; tổ chức tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

3. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Quyết định này đến tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

b) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban Nhân dân cấp huyện tổ chức cấm biên báo khu vực, tuyến đường cấm hoặc hạn chế hoạt động xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ thuộc địa phương quản lý. Đối với các tuyến đường tỉnh, tuyến quốc lộ đi qua địa phương, trước khi tổ chức cấm biên báo phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Sở Giao thông vận tải, Khu Quản lý đường bộ và các cơ quan có thẩm quyền.

c) Chỉ đạo lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng địa phương thực hiện việc quản lý hoạt động xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ theo quy định.

4. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện: Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, các quy định của pháp luật có liên quan và nội dung của Quyết định này khi tham gia giao thông.

5. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Phú Yên, Đài truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố, các hội đoàn thể phối hợp tuyên truyền Quyết định này đến người dân trên địa bàn tỉnh; vận động người dân tích cực tham gia giám sát, phản ánh kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông cho lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN
Số: 79/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 147/TTr-SGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với:

- Tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa.
- Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn tỉnh.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quy định này không áp dụng đối với:

- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh thuộc biên chế lực lượng công an và quân đội;
- Xe thô sơ ba, bốn bánh làm nhiệm vụ thu gom rác thải;
- Xe mô tô ba bánh, xe thô sơ ba bánh của thương binh, người tàn tật dùng làm phương tiện đi lại;
- Xe thô sơ là xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe tương tự xe lăn dùng cho người khuyết tật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự được phân loại tại điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ là việc tổ chức, cá nhân thực hiện ít nhất một trong các công đoạn chính của hoạt động vận tải cung cấp dịch vụ gồm: Điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải để vận tải hành khách, hàng hóa trên đường bộ bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ nhằm mục đích sinh lợi.

3. Các loại xe tương tự là các loại xe có kết cấu, tính năng, động cơ (nếu có) tương tự xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ.

Chương II**QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ ĐỂ KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA****Điều 4. Nguyên tắc chung**

1. Trong quá trình tham gia giao thông, chủ phương tiện, người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ, người được chở: Phải chấp hành các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; đảm bảo an toàn cho mình và người khác.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ phải tuân thủ quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, pháp luật về đầu tư kinh doanh và các quy định của pháp luật khác có liên quan; đồng thời không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 5. Quy định đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa (sau đây gọi tắt là người điều khiển phương tiện) phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Có giấy phép lái xe phù hợp với loại phương tiện điều khiển theo quy định tại Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Phải đủ tuổi, bảo đảm điều kiện sức khỏe phù hợp với từng loại phương tiện được phép điều khiển theo quy định tại Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Có trách nhiệm mang theo mũ bảo hiểm cho hành khách đi cùng; yêu cầu hành khách thực hiện đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông theo quy định.

4. Có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; mặc trang phục gọn gàng, sạch sẽ phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương; có trách nhiệm giúp đỡ hành khách là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em.

5. Người điều khiển phương tiện xe thô sơ phải thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Người điều khiển phương tiện, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Người điều khiển phương tiện xe mô tô, xe gắn máy phải thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 6. Phương tiện vận chuyển

1. Xe mô tô, xe gắn máy vận chuyển hành khách, hàng hóa phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định khoản 1 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Xe thô sơ phải bảo đảm đúng kích thước, quy cách, mẫu thiết kế đã sản xuất và đang lưu hành; bảo đảm về điều kiện an toàn tình trạng kỹ thuật xe, bao gồm: Thân vỏ, thùng bệ, thùng hàng không được thủng rách và được cố định chắc chắn với khung sườn; khung xe phải chắc chắn, không bị nứt hoặc cong vênh khi nhận biết bằng mắt thường; phanh xe (thắng xe) phải hoạt động tốt, bảo đảm hiệu lực phanh; bộ phận điều khiển chuyển hướng bảo đảm chính xác, nhẹ nhàng; tổng thành xe (bánh xe, hệ thống treo, hệ thống truyền lực) bảo đảm hoạt động tốt và độ rơ cho phép; có còi hoặc chuông báo hiệu khi lưu thông; có đèn hoặc công cụ phát sáng báo hiệu khi lưu thông vào ban đêm.

3. Việc sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để vận chuyển hành khách, hàng hóa phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 7. Phạm vi hoạt động vận chuyển

1. Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ khi vận chuyển hành khách, hàng hóa được phép hoạt động trên các tuyến đường, đoạn đường không bị cấm trên địa bàn tỉnh và phải chấp hành các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Việc đón, trả khách tùy thuộc vào nhu cầu của hành khách và được dừng, đỗ để chờ đón khách hoặc lên, xuống hàng hóa tại các địa điểm, khu vực không bị cấm trên địa bàn tỉnh nhưng phải đảm bảo an toàn cho hành khách, cho người tham gia giao thông và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Điều 8. Tổ chức hoạt động

1. Trên cơ sở quy mô, địa bàn hoạt động: tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ được khuyến khích tổ chức thành các tổ, đội, nghiệp đoàn theo hình thức tự quản.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động vận chuyển, sử dụng dịch vụ gọi xe thông qua phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải; ưu tiên sử dụng hoặc tích hợp lên nền tảng dịch vụ đô thị thông minh phục vụ công tác quản lý, giám sát, hỗ trợ vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến các nội dung Quyết định đến tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận tải trên địa bàn quản lý. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật đối với tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe

gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, phối hợp cơ quan liên quan thực hiện tổ chức cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn quản lý để bảo đảm giao thông thông suốt và an toàn; bố trí biển báo chỉ dẫn nơi đón, trả hành khách, xếp dỡ hàng hoá cho xe thô sơ, gắn máy, xe mô tô trên địa bàn quản lý theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

c) Chỉ đạo Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn rà soát, thống kê danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; lập danh sách theo dõi và định kỳ hằng năm báo cáo về Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Công an tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan chuyên môn thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, an ninh trật tự của tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Công an các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa vi phạm về trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền. Đề xuất cơ quan chức năng có liên quan cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn quản lý để đảm bảo giao thông an toàn và thông suốt.

3. Sở Giao thông vận tải:

a) Phối hợp với Ủy ban Nhân dân cấp huyện rà soát các vị trí, khu vực có hoạt động của phương tiện vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để bảo đảm trật tự an toàn giao thông của địa phương. Xử lý các vi phạm thuộc thẩm quyền.

b) Tổng hợp và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh việc triển khai Quy định này tại địa phương và tình hình hoạt động và những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện để giải quyết kịp thời.

c) Phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ngành và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, phổ biến các quy định về trật tự, an toàn giao thông cho các tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và Quy định này cho các tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

5. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hoá bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên phải tuân thủ theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và quy định tại Quyết định này. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hoá bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ của đơn vị cho cơ quan quản lý.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân đã sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành phải tổ chức thực hiện theo các quy định tại Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:01/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Quy định về thời gian hoạt động đối với xe vệ sinh môi trường và xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 140/TTr-
SGTVT ngày 10 tháng 12 năm 2024).*

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về thời gian hoạt động đối với xe vệ sinh môi trường và xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức vận hành, sử dụng xe vệ sinh môi trường và xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong khu đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các cơ quan Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động của xe vệ sinh môi trường và xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Quyết định này không áp dụng đối với xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời của Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; trong các trường hợp khẩn cấp như cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, phục vụ thu dọn vệ sinh đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy định về thời gian hoạt động trong đô thị

1. Xe vệ sinh môi trường trừ các loại xe vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại và các loại xe thực hiện nhiệm vụ: bảo trì hệ thống đường bộ, điện lực, hệ thống chiếu sáng, sửa chữa đường ống nước, chăm sóc cây xanh.

a) Đối với địa bàn thành phố từ 19 giờ đến 05 giờ ngày hôm sau;

b) Đối với địa bàn thị xã, thị trấn từ 16 giờ đến 07 giờ ngày hôm sau.

2. Các loại xe thực hiện nhiệm vụ: Bảo trì hệ thống đường bộ, điện lực, hệ thống chiếu sáng, sửa chữa đường ống nước, chăm sóc cây xanh được phép hoạt động từ 0 giờ đến 24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị; trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

3. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng: Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định, tổ chức cấm biển hạn chế thời gian hoạt động phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

4. Xe ô tô chở phế thải rời (trừ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý) không được hoạt động trong đô thị vào các khung giờ cao điểm: Sáng từ 06 giờ 00 phút đến 07 giờ 30 phút, trưa từ 11 giờ 00 phút đến 13 giờ 30 phút, chiều từ 16 giờ 30 phút đến 18 giờ 00 phút.

5. Xe vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Cung cấp dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe vệ sinh môi trường, xe vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời (do Sở quản lý) cho các cơ quan, đơn vị liên quan khi có yêu cầu để kịp thời phát hiện, xử lý xe vệ sinh môi trường, xe ô tô vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời vi phạm quy định về thời gian hoạt động tại Quyết định này theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan chức năng, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

c) Phối hợp với Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống biển báo hiệu giao thông trong đô thị cho phù hợp với Quyết định này.

d) Tổng hợp các ý kiến, kiến nghị, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, điều chỉnh các quy định bảo đảm phù hợp với sự phát triển của đô thị.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận tải, xe vệ sinh môi trường, xe chở phế thải rời trên địa bàn tỉnh.

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan hoạt động vận chuyển phế thải và phối hợp với các cơ quan, lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý vi phạm về môi trường liên quan đến hoạt động xe vệ sinh môi trường, xe ô tô vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời theo quy định.

3. Sở Xây dựng:

a) Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về quản lý vật liệu xây dựng, chất thải xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về kinh doanh vật liệu xây dựng liên quan đến hoạt động xe ô tô chở vật liệu xây dựng, chất thải xây dựng trên địa bàn tỉnh.

4. Công an tỉnh:

a) Theo dõi, nắm bắt tình hình, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường trong hoạt động thu gom, vận chuyển phế thải trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác theo chức năng nhiệm vụ tuần tra, xử lý đối với xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời vi phạm các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường theo thẩm quyền.

5. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp huyện hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo vệ môi trường và quy định tại Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng; vận động Nhân dân tích cực tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường, phản ánh kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và trật tự an toàn giao thông cho lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý.

6. Ủy ban Nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động xe vệ sinh môi trường, xe chở vật liệu xây dựng, phế thải rời theo phân cấp quản lý.

b) Ủy ban Nhân dân cấp huyện căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương quyết định, tổ chức cấm biển báo hạn chế thời gian hoạt động xe chở vật liệu xây dựng trên các tuyến đường thuộc địa bàn quản lý. Trước khi quyết định, Ủy ban Nhân dân cấp huyện phải thống nhất bằng văn bản với Khu Quản lý đường bộ III (đối với các tuyến đường do Bộ Giao thông vận tải quản lý) và Sở Giao thông vận tải đối với các tuyến quốc lộ được phân cấp quản lý, các tuyến đường tỉnh.

c) Chỉ đạo lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, theo dõi hoạt động vận chuyển của xe vệ sinh môi trường, phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời trên địa bàn, kịp thời phát hiện xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân trên theo quy định.

d) Tổ chức tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn trong công tác bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông theo quy định của pháp luật và Quyết định này; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và thông báo đến cơ quan Công an các trường hợp không tuân thủ quy định về thời gian xe vệ sinh môi trường, vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời để xử lý theo quy định.

7. Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Nhân dân cấp huyện, các sở ngành liên quan hướng dẫn, kiểm soát, giám sát các hoạt động thu gom, vận chuyển phế thải trong các khu công nghiệp.

8. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc liên quan đến hoạt động vệ sinh môi trường, vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị.

a) Quản lý, sử dụng phương tiện phục vụ hoạt động vệ sinh môi trường, vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này.

b) Xây dựng phương án tổ chức hoạt động, quản lý, sử dụng phương tiện phục vụ vệ sinh môi trường, vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời bảo đảm đúng quy định của pháp luật, vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:02/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường,
hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật
Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính
phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của
HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023*

của HĐND tỉnh quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (tại Tờ trình số 3755/TTr-STC ngày 18 tháng 11 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường).

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc lập, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án: 150.000 đồng/người/cuộc họp.

b) Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác: 150.000 đồng/ngày/người.

c) Chi phí lập, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 150.000 đồng/ngày/người.

d) Chi họp thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư: 150.000 đồng/người/cuộc họp.

đ) Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: 150.000 đồng/ngày/người.

e) Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: 150.000 đồng/ngày/người.

g) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có). Việc thuê nhân công do người đứng đầu đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lặp với nhân sự của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 350.000 đồng/ngày/người.

h) Chi phí đăng báo; phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình; chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định; chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe và các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp và khả năng nguồn kinh phí.

2. Mức chi đảm bảo cho tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất:

a) Chi thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất: 150.000 đồng/ngày/người.

b) Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: 150.000 đồng/ngày/người.

c) Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng: 150.000 đồng/ngày/người.

d) Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất; chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế, chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản không thanh toán; chi cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất và các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Thực hiện theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hoá đơn chứng từ hợp pháp và khả năng nguồn kinh phí.

3. Trường hợp một người trong cùng một thời gian thực hiện nhiều công việc khác nhau thì chỉ được nhận mức chi của một công việc có mức chi cao nhất.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

2. Đối với trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chi phí cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 về lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Đối với trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất nhưng chưa phê duyệt chi phí cưỡng chế thu hồi đất thì chi phí cưỡng chế thu hồi đất được thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1809/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3225/QĐ-BCT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 49/TTr-SCT ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hổ

Phụ lục 1
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI
BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP,
TIỀN CHẤT THUỐC NỔ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:1809/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành: (01 TTHC)

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ							
1		Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://congdic.hvucong.phu-yen.gov.vn	Theo quy định tại Thông tư số 148/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT-BTC và Thông tư số 63/2023/TT-BTC. - Trường hợp cấp điều chỉnh giấy phép nhưng không có thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng 50% so với cấp mới tương ứng tại khoản 1, Điều 3, Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 3225/QĐ-BCT ngày 09/12/2024 của Bộ Công Thương

					14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Trường hợp điều chỉnh giấy phép có thay đổi về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng mức thu cấp mới tương ứng tại khoản 1, Điều 3, Thông tư số 148/2016/TT -BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. * Trường hợp các tổ chức nộp hồ sơ TTHC đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp <u>theo</u> <u>hình thức</u> <u>trực tuyến</u>: Căn cứ Thông tư số 63/2023/TT- BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi,		
--	--	--	--	--	---	--	--

					bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, mức thu như sau: - Từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025: áp dụng mức thu phí bằng 90% (chín mươi phần trăm) mức thu phí được quy định tại khoản 1, Điều 3, Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Từ ngày 01/01/2026 (hết thời gian giảm mức thu phí, lệ phí): mức thu phí, lệ phí được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 3, Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày		
--	--	--	--	--	--	--	--

					14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		
--	--	--	--	--	---	--	--

II. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (04 TTHC)

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ							
1	2.001434	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://congdic.hvucong.phuynen.gov.vn	Theo quy định tại Thông tư số 148/2016/T T-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT -BTC và Thông tư số 63/2023/TT -BTC; cụ thể mức thu phí thẩm định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 148/2016/T T-BCT như sau: - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa: 5.000.000 đồng; - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công,	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT -BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 3225/QĐ- BCT ngày 09/12/2024 của Bộ Công Thương

					phá dỡ công trình: 4.000.000 đồng; - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền: 3.500.000 đồng; - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm: 2.000.000 đồng; * Trường hợp các tổ chức nộp hồ sơ TTHC đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp <u>theo hình thức trực tuyến:</u> Căn cứ Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí		
--	--	--	--	--	--	--	--

					của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, mức thu như sau: - Từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025: áp dụng mức thu phí bằng 90% (chín mươi phần trăm) mức thu phí được quy định tại khoản 1 Điều 3, Thông tư số 148/2016/T T-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Từ ngày 01/01/2026 (hết thời gian giảm mức thu phí, lệ phí): mức thu phí, lệ phí được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 3, Thông tư số 148/2016/T T-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		
--	--	--	--	--	--	--	--

2	2.001433	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://congdic.hvucong.phuynen.gov.vn	Theo quy định tại Thông tư số 148/2016/T T-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT -BTC: Khi Giấy phép bị mất, hư hỏng, hết hiệu lực và không thay đổi điều kiện quy mô hoạt động (thuộc trường hợp phải cấp lại) thì áp dụng mức thu phí theo quy định tại Thông tư số 148/2016/T T-BTC - Trường hợp cấp lại Giấy phép nhưng không có thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng 50% so với cấp mới tương ứng; - Trường hợp cấp lại Giấy phép có thay đổi	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT -BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 3225/QĐ-BCT ngày 09/12/2024 của Bộ Công Thương
---	----------	--	--	--	--	--	---

					về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng mức thu cấp mới tương ứng. * Trường hợp các tổ chức nộp hồ sơ TTHC đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp <u>theo hình thức trực tuyến:</u> Căn cứ Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, mức thu như sau: - Từ ngày		
--	--	--	--	--	---	--	--

					01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025: áp dụng mức thu phí bằng 90% (chín mươi phần trăm) mức thu phí được quy định tại khoản 1 Điều 3, Thông tư số 148/2016/T T-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Từ ngày 01/01/2026 (hết thời gian giảm mức thu phí, lệ phí): mức thu phí, lệ phí được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 3, Thông tư số 148/2016/T T-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		
3	1.000998	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Công dịch	Không quy định	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT -BCT ngày 07 tháng 11	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 3225/QĐ-BCT ngày 09/12/2024
4	1.000965	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ					

		điều kiện sản xuất tiên chất thuốc nổ		vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuynen.gov.vn		năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	của Bộ Công Thương
--	--	---------------------------------------	--	---	--	--	--------------------

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Thủ tục: Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng Năng lượng – Kỹ thuật	2,5 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc

Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc

2. Thủ tục: Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng Năng lượng – Kỹ thuật	2,5 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc

3. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng Năng lượng – Kỹ thuật	2,5 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Tra kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc

4. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc

Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng Năng lượng – Kỹ thuật	2,5 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc

5. Thủ tục: Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng Năng lượng – Kỹ thuật	2,5 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Không đồng ý với kết quả	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc

	của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:357/TB-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc đính chính Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

UBND tỉnh thông báo đính chính Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Nội dung “Điều 3. Điều khoản thi hành Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2025” tại Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 được đính chính thành “Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

2. Nội dung “Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này” tại Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 được đính chính thành “Điều 4. Điều khoản thi hành Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2025”.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Lê Anh Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:1802/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục
hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Dược phẩm
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP
ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các
nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát
thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định 3771/QĐ-BYT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực
Dược phẩm quy định tại Thông tư số 27/2024/TT-BYT ngày 01 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 135/TTr-SYT ngày 20
tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ
01 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Dược phẩm thuộc thẩm
quyền giải quyết của Sở Y tế (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại
Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích
hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy
định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công
khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và
trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức,
cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đào Mỹ**

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC DƯỢC
PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1802/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cung cấp thuốc phóng xạ (Mã TTHC: 1.001396)	15 ngày	- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	Chưa quy định	- Luật Dược số 105/2016/QH13; - Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Dược; - Thông tư số 20/2017/TT-BVT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt; - Thông tư số 27/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5	Những nội dung còn lại của thủ tục thực hiện theo Quyết định 3771/QĐ-BYT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Dược phẩm quy định tại Thông tư số 27/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					năm 2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	

PHẦN II: QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục Cung cấp thuốc phóng xạ

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng Nghiệp vụ Dược	11 ngày
Bước 3	Duyệt kết quả chuyển bộ phận phát hành văn bản. Nếu Không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	01 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết			15 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1810/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung,
bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ
trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận
tải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 144/TTr-
SGTVT ngày 20/12/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 11 thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải (kèm theo Danh mục).

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- Cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông

vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BẠI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1810/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	2.001002	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp IDP đúng theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Nộp trực tiếp: 135.000 đồng/lần. - Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025, áp dụng mức thu lệ phí là 115.000 đồng/lần cấp.	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải.
2	1.002835	Cấp mới Giấy phép lái xe	- 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và người đạt	- Người học lái xe: Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ	- Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe các hạng xe A1, A2,	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính

			kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe.	hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. -Cơ sở đào tạo gửi bằng một trong các hình thức: Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích; Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn đồng thời truyền dữ	A3, A4: Sát hạch lý thuyết: 60.000 đồng/lần, Sát hạch thực hành: 60.000 đồng/lần; + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): Sát hạch lý thuyết: 100.000 đồng/lần, Sát hạch thực hành trong hình: 350.000 đồng/lần, Sát hạch thực hành trên đường giao thông: 80.000 đồng/lần, Sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông: 100.000 đồng/lần. - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025, áp dụng mức thu lệ phí là	thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải.
--	--	--	--	--	---	---	--

				liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe.	115.000 đồng/lần cấp.		
3	1.002820	Cấp lại Giấy phép lái xe	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử).	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025, áp dụng mức thu lệ phí là 115.000 đồng/lần cấp.	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải
4	1.002809	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa,	- Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025,	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của

			xác thực điện tử).	tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	áp dụng mức thu lệ phí là 115.000 đồng/lần cấp.	tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	Bộ Giao thông vận tải.
5	1.002804	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử).	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	- Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải.
6	1.002801	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố	- Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế;	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/20

			danh và xác thực điện tử).	Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.		đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	24 của Bộ Giao thông vận tải.
7	1.002796	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử).	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	- Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải.
8	2.000769	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	- Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 72/2011/TT-LT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.	Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1503/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Danh mục thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
1	1.002300	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải
2	1.002793	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam		
3	1.002030	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu		
4	2.000872	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn		
5	1.001919	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng		
6	1.001896	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		
7	2.000847	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất		
8	2.000881	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố		
9	1.002007	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
10	1.001994	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến		
11	1.001826	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1810/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

- 1. Nhóm Thủ tục: (1) Cấp Giấy phép lái xe quốc tế; (2) Cấp lại Giấy phép lái xe; (3) Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp; (4) Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp; (5) Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp; (6) Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp.**
- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.
 - Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, thanh toán trực tuyến, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng QLVTPT và NL xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, kiểm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng QLVTPT và NL	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	½ ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Sở GTVT	½ ngày làm việc
Bước 5	- In Giấy phép lái xe; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Chuyên viên Phòng QLVTPT và NL	01 ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

- 2. Thủ tục Cấp mới Giấy phép lái xe**
- Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe.
 - Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Xử lý hồ sơ đã đạt kết quả sát hạch và ra Quyết định công nhận trúng	Chuyên viên của Phòng QLVTPT và NL	04 ngày

	tuyên.		
Bước 2	Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT ký phê duyệt	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	01 ngày
Bước 3	Ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Sở GTVT	01 ngày
Bước 4	In Giấy phép lái xe	Chuyên viên của Phòng QLVTPT và NL	03 ngày
Bước 5	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

2. Thủ tục Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng QLVTPT và NL xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	- Nhận hồ sơ, kiểm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên của Phòng QLVTPT và NL;	01 ngày làm việc
Bước 3	- Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT ký phê duyệt.	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL.	½ ngày làm việc
Bước 4	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở GTVT.	½ ngày làm việc
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			03 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1816/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,
UBND cấp huyện, UBND cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3955/QĐ-BVHTTDL ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành bộ chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4292/TTr-SVHTTDL ngày 24/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện và UBND cấp xã. (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

Cập nhật, đồng bộ hóa thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đào Mỹ**

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số:1816/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết TTHC	Cơ quan thực hiện
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (122 TTHC)		
A1	VĂN HÓA		
I	Di sản văn hóa		
1	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được UBND tỉnh ủy quyền cấp phép theo Quyết định số 735/QĐ-UBND, ngày 25/5/2012)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Thủ tướng Chính phủ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Thủ tướng Chính phủ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
II	Điện ảnh		
15	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	Ủy ban nhân dân cấp	Sở Văn hóa, Thể thao và

		tỉnh	Du lịch
III	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm		
16	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
18	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
19	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
20	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
21	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
22	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
23	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
24	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
25	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
26	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
27	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
28	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
IV	Nghệ thuật biểu diễn		
29	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được UBND tỉnh ủy quyền giải quyết TTHC này theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 30/3/2021. Thời hạn ủy quyền được thực hiện từ tháng 4/2021 đến	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

		31/12/2025)	
30	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được UBND tỉnh ủy quyền giải quyết TTHC này theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 30/3/2021. Thời hạn ủy quyền được thực hiện từ tháng 4/2021 đến 31/12/2025)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
31	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
32	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	Văn hóa cơ sở		
33	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
34	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
35	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
36	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
37	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
38	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
39	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
40	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
41	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
42	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
43	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VI	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa		
44	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và	Sở Văn hóa, Thể thao và

	phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Du lịch	Du lịch
45	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
46	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VII	Thi đua, khen thưởng		
47	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	Thẩm quyền của Chủ tịch nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
48	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	Thẩm quyền của Chủ tịch nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
49	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thẩm quyền của Chủ tịch nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
50	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thẩm quyền của Chủ tịch nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
51	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Thẩm quyền của Chủ tịch nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
52	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	Thẩm quyền của Chủ tịch nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VIII	Thư viện		
53	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
54	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		
IX	Gia đình		
56	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
57	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
58	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
X	Hợp tác quốc tế		
59	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
60	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
61	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
A2	THỂ DỤC THỂ THAO		
62	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
63	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
64	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
65	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
66	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức		
67	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
68	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
69	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
74	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Du lịch	Du lịch
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
84	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
85	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
86	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
87	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
89	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
90	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
92	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
93	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
94	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
95	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
96	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
A3	DU LỊCH		
I	Lữ hành		
97	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
98	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
99	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
100	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
101	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
102	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
103	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
104	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
105	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
106	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	Du lịch
107	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
108	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
109	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
110	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
111	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
112	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
113	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
114	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
115	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
116	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
II	Dịch vụ du lịch khác		
117	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
118	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

119	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
120	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
121	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
122	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (07 TTHC)		
I	Văn hóa cơ sở		
1	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp	Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp
2	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp	Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp
3	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện
4	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện
II	Thư viện		
5	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện

	cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		
7	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (07 TTHC)		
I	Văn hóa		
1	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã
II	Thư viện		
2	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã
3	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã
III	Gia đình		
5	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã
6	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã
IV	Thể dục thể thao		
7	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1840/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4626/QĐ-BNN-LN ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 299/TTr-SNN ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ

tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và nhiệm vụ, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC**Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***(Ban hành kèm theo Quyết định số:1840/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)***PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa: 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206 A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: https://dichvu.cong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022. Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023. Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.	Quyết định số 4626/QĐ-BNN-LN ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp không kiểm tra, xác - Trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để trồng rừng: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp UBND tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng: + 57 ngày kể từ ngày nhận được	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206 A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không	Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022. Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023. Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.	

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hồ sơ hợp lệ chủ dự án không nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền. + 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; + 42 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.	Phú Yên tại địa chỉ: https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích			

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ (nộp trực tiếp) và chuyển hồ sơ trên Công dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy (nếu có) cho cơ quan chuyên môn. (Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do).	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Trong giờ hành chính
Bước 2	Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế	Công chức được giao nhiệm vụ Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	20 ngày làm việc
	Trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa. (Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do).		+ 15 ngày làm việc
Bước 3	Phê duyệt Phương án: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án. (Trường hợp không phê duyệt, Ủy	Công chức được giao nhiệm vụ. Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. Lãnh đạo UBND tỉnh.	10 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án).		
Bước 4	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức.	- Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn thư Chi cục Kiểm lâm); - Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Trong giờ hành chính
Bước 5	Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được phê duyệt, chủ dự án nộp đủ số tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế cho chủ dự án;	Chủ dự án	
Bước 6	Thực hiện trồng rừng và nghiệm thu: Chủ dự án thực hiện trồng rừng theo Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế do chủ dự án thực hiện. Trường hợp chủ dự án không thực hiện trồng rừng thay thế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế bằng nguồn tiền do chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; trường hợp số tiền chủ dự án đã nộp thấp hơn đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm tổ chức trồng rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi chủ dự án thông báo	Chủ dự án. Sở Nông nghiệp và PTNT. Quỹ Bảo vệ phát triển rừng. UBND tỉnh.	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.		
Bước 7	Thực hiện giải ngân: - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế; - Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế; - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT).	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng. Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế. UBND tỉnh.	
Tổng thời gian giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).			

2. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

* Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để trồng rừng: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

- Trường hợp UBND tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng:

+ Trường hợp chủ dự án không nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án.

+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp

tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ (nộp trực tiếp) và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy (nếu có) cho cơ quan chuyên môn. (Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do).	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Trong giờ hành chính
(i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn			
Bước 2	Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh	Công chức được giao nhiệm vụ Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT UBND tỉnh	07 ngày làm việc
	Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;	Chủ dự án	10 ngày làm việc
	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	05 ngày làm việc
(ii) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng			
* Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:			

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 2	Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;	Công chức được giao nhiệm vụ Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	07 ngày làm việc
Bước 3	Trả lời về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền.	UBND tỉnh Bộ Nông nghiệp và PTNT	05 ngày làm việc
	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế.	12 ngày làm việc
Bước 4	Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế	UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế. Bộ Nông nghiệp và PTNT	03 ngày làm việc
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;	UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế. Bộ Nông nghiệp và PTNT Chủ dự án	05 ngày làm việc
	Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi	Chủ dự án	10 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	chủ dự án nộp hồ sơ sau khi nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế.	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	05 ngày làm việc
	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định.	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.	10 ngày làm việc
* Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền			
Bước 2	Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế	UBND tỉnh	07 ngày làm việc
Bước 3	Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ sau khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chủ dự án	10 ngày làm việc
	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế sau khi Chủ dự án nộp tiền.	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	05 ngày làm việc
	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn	UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền	05 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế (Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chỉ đạo chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo cam kết của chủ dự án. Trường hợp số tiền nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ hoàn trả kinh phí chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án theo quy định.)		
‘Bước 4	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân.	- Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn thư Chi cục Kiểm lâm); - Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Trong giờ hành chính
Tổng thời gian giải quyết: - Trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để trồng rừng: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp UBND tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng: + Trường hợp chủ dự án không nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng			

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ chủ dự án đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1853/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, UBND cấp huyện và lĩnh vực quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-BNV ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hội thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 533/TTr-SNV ngày 23 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, UBND cấp huyện và lĩnh vực quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện (có phụ lục kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
THUỘC UBND TỈNH, GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ, UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1853/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

A. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC HỘI

I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng các sở, ban
ngành thuộc UBND tỉnh

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 30 ngày làm việc				
Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh xử lý hồ sơ.	Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	Chuyên viên và lãnh đạo phòng chuyên môn	23 ngày làm việc
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).		02 ngày làm việc
	Bước 4	Lãnh đạo Phòng hoàn thiện hồ sơ báo cáo thống nhất dự	Lãnh đạo phòng chuyên môn	02 ngày làm việc

		thảo kết quả giải quyết hồ sơ trình Thủ trưởng sở, ban, ngành xem xét		
	Bước 5	Thủ trưởng sở, ban, ngành căn cứ báo cáo dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Thủ trưởng sở, ban, ngành	02 ngày làm việc
	Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Văn thư và Chuyên viên thuộc phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc
		- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân	Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh	

II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Nội vụ

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Thời gian giải quyết trong thời gian: 45 ngày làm việc				
Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Sở Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét,	Chuyên viên và lãnh	38 ngày làm

		thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	đạo phòng chuyên môn	việc
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).		02 ngày làm việc
	Bước 4	Lãnh đạo Phòng hoàn thiện hồ sơ báo cáo thống nhất dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ trình Giám đốc Sở xem xét	Lãnh đạo phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
	Bước 5	Giám đốc Sở căn cứ báo cáo dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Giám đốc Sở Nội vụ	02 ngày làm việc
	Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Văn thư Sở, chuyên viên phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc
- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân		Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh		
Thời gian giải quyết trong thời gian: 60 ngày làm việc				
Thủ tục thông báo kết quả đại hội	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Sở Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	Chuyên viên và lãnh đạo phòng chuyên môn	53 ngày làm việc
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).		02 ngày làm việc

	Bước 4	Lãnh đạo Phòng hoàn thiện hồ sơ báo cáo thống nhất dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ trình Giám đốc Sở xem xét	Lãnh đạo phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
	Bước 5	Giám đốc Sở căn cứ báo cáo dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Giám đốc Sở Nội vụ	02 ngày làm việc
	Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Văn thư, chuyên viên phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc
		- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân	Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	

III. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Thời gian giải quyết trong thời gian 30 ngày làm việc				
1. Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội 2. Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày làm việc
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	Chuyên viên phụ trách công tác hội và lãnh đạo Phòng Nội vụ	19 ngày làm việc
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý	Chuyên viên phụ trách	02 ngày làm

		kiến các ngành (nếu có).	công tác hội và lãnh đạo Phòng Nội vụ	việc
	Bước 4	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết, ký văn bản trình UBND huyện	Chuyên viên phụ trách công tác hội và lãnh đạo Phòng Nội vụ	02 ngày làm việc
	Bước 5	Văn phòng UBND cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ	Văn phòng UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
	Bước 6	Văn phòng UBND cấp huyện trình lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Văn phòng UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
	Bước 7	Lãnh đạo UBND cấp huyện căn cứ Tờ trình của Phòng Nội vụ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
	Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện.	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày làm việc
		Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên phụ trách công tác hội Phòng Nội vụ	
		- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	
Thời gian giải quyết trong thời gian 45 ngày làm việc				
1. Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội 2. Thủ tục hội tự giải thể	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Phòng Nội vụ xử lý hồ	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày làm việc

		sơ.		
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	Chuyên viên phụ trách công tác hội và lãnh đạo Phòng Nội vụ	30 ngày làm việc
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).	Chuyên viên phụ trách công tác hội và lãnh đạo Phòng Nội vụ	04 ngày làm việc
	Bước 4	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết, ký văn bản trình UBND huyện	Chuyên viên, Lãnh đạo Phòng Nội vụ	02 ngày làm việc
	Bước 5	Văn phòng UBND cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ	Văn phòng UBND cấp huyện	04 ngày làm việc
	Bước 6	Văn phòng UBND cấp huyện trình lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Văn phòng UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
	Bước 7	Lãnh đạo UBND cấp huyện căn cứ Tờ trình của Phòng Nội vụ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
	Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện.	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày làm việc
		Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên phụ trách công tác hội Phòng Nội vụ	
		- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	
Thời gian giải quyết trong thời gian 60 ngày làm việc				
1. Thủ tục thành lập hội 2. Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội 3. Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày làm việc

		thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ.		
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	Chuyên viên phụ trách công tác hội và lãnh đạo Phòng Nội vụ	40 ngày làm việc
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).		03 ngày làm việc
	Bước 4	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết, ký văn bản trình UBND huyện	Chuyên viên, Lãnh đạo Phòng Nội vụ	03 ngày làm việc
	Bước 5	Văn phòng UBND cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ	Văn phòng UBND cấp huyện	06 ngày làm việc
	Bước 6	Văn phòng UBND cấp huyện trình lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Văn phòng UBND cấp huyện	03 ngày làm việc
	Bước 7	Lãnh đạo UBND cấp huyện căn cứ Tờ trình của Phòng Nội vụ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	04 ngày làm việc
	Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện.	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày làm việc
		Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên phụ trách công tác hội Phòng Nội vụ	
		- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân	Bộ phận một cửa của VP.UBND cấp huyện	

B. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỸ XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN

I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Thời gian giải quyết trong thời gian 60 ngày				
1. Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công	- <i>Sở Nội vụ: 45 ngày</i>			
	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực	Công chức của Sở	0,5 ngày

nhận Điều lệ quỹ 2. Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ 3. Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ 4. Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ 5. Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động 6. Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ 7. Thủ tục quỹ tự giải thể		tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Sở Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Nội vụ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu có).	Chuyên viên và lãnh đạo phòng chuyên môn	38 ngày
	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).		02 ngày
	Bước 4	Lãnh đạo Phòng hoàn thiện hồ sơ báo cáo thống nhất dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ trình lãnh đạo Sở xem xét.	Lãnh đạo phòng chuyên môn	02 ngày
	Bước 5	Lãnh đạo Sở căn cứ báo cáo dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ xem xét, quyết định ký duyệt trình UBND tỉnh.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	02 ngày
	Bước 6	Văn thư vào sổ, chuyển dự thảo kết quả và trình Văn phòng UBND tỉnh.	Văn thư Sở Nội vụ	0,5 ngày
	- UBND tỉnh: 15 ngày			
	Bước 7	Văn phòng UBND tỉnh thực hiện kiểm tra về trình tự, thủ tục hồ sơ do Sở Nội vụ trình và lập phiếu trình, trình lãnh đạo UBND tỉnh.	Lãnh đạo và các phòng chuyên môn Văn phòng UBND tỉnh	10 ngày
	Bước 8	Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo UBND	04 ngày

		xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	tỉnh	
	Bước 11	Văn thư đóng dấu, vào sổ theo dõi, chuyển kết quả về Sở Nội vụ và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày
	Bước 12	Sở Nội vụ hoàn tất hồ sơ.	Chuyên viên phòng chuyên môn thuộc Sở Nội vụ	0,5 ngày
	Bước 13	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến: trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	

II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại UBND cấp huyện

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian: 60 ngày				
1. Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ 2. Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ 3. Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ. 4. Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. 5. Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động. 6. Thủ tục hợp nhất,	Bước 1	Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Phòng Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phụ trách công tác quỹ và lãnh đạo Phòng Nội vụ	40 ngày

sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ. 7. Thủ tục quỹ tự giải thể.	Bước 3	Tổng hợp kết quả lấy ý kiến các ngành (nếu có).	Chuyên viên phụ trách công tác quỹ và lãnh đạo Phòng Nội vụ	03 ngày
	Bước 4	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết, ký văn bản trình UBND huyện	Chuyên viên, Lãnh đạo Phòng Nội vụ	03 ngày
	Bước 5	Văn phòng UBND cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ	Văn phòng UBND cấp huyện	06 ngày
	Bước 6	Văn phòng UBND cấp huyện trình lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Văn phòng UBND cấp huyện	03 ngày
	Bước 7	Lãnh đạo UBND cấp huyện căn cứ Tờ trình của Phòng Nội vụ xem xét, quyết định ký duyệt văn bản. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	04 ngày
	Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện.	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	0,5 ngày
		Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên phụ trách công tác quỹ Phòng Nội vụ	
		- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân	Công chức Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1855/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết
thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tín ngưỡng,
tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành
chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của
Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của
UBND tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh
vực tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 544/TTr-SNV ngày 25
tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải
quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc
thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1
Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu
để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng
quy định; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết,

công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2025.

Bãi bỏ thủ tục hành chính số 18, 19 tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và thủ tục hành chính số 3, 4 tại Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

*(Kèm theo Quyết định số: 1855/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo						
1.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức. (1.012635.000.00.00.H45)	Không quy định	- Nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016). - Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-BNV, ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
2.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP. (1.012634.000.00.00.H45)	Không quy định		Không quy định		

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỔ SUNG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
1. Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến	Bước 1	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ;	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm	Không xác định

chương của tổ chức (1.012635.000.00.00.H45). 2. Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyền góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b Khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP (1.012634.000.00.00.H45)		Quét (scan) hồ sơ lên Cổng dịch vụ công của tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ trực tuyến về cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Phục vụ Hành chính công tỉnh.	
	Bước 2	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo. Trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1900/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-BXD ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, thủ
tục hành chính giữ nguyên, thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính
bị bãi bỏ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi
quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND
tỉnh Phú Yên về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ
thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 96/TTr-SXD ngày
30/12/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 12 thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, 04 thủ tục hành chính thay thế 03 thủ tục hành chính lĩnh vực nhà ở đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục
Thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực
nhà ở thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1900/QĐ-UBND ngày 31/12/2024
của Chủ tịchỦy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 26 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	HĐND tỉnh hoặc UBND tỉnh
2	Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 27 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	Chủ tịch UBND tỉnh
3	Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	HĐND tỉnh hoặc UBND tỉnh
4	Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	Chủ tịch UBND tỉnh
5	Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	UBND tỉnh
6	Đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 36 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	UBND tỉnh
7	Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 37 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	UBND tỉnh
8	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023; - Khoản 3 Điều 51 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ	UBND tỉnh
9	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023; - Khoản 4 Điều 51 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.	UBND tỉnh

10	Chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với trường hợp có 01 nhà đầu tư quan tâm đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ	- Luật Nhà ở năm 2023; - Khoản 6 Điều 18 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ.	UBND tỉnh
11	Thu hồi nhà ở thuộc tài sản công	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 78 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.	UBND tỉnh
12	Cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 79 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.	UBND tỉnh

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THAY THẾ

TT	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Cơ quan thực hiện
1	Xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương	Xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023 - Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Sở Xây dựng
2	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023 - Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Sở Xây dựng
3	Điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở	Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023 - Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Sở Xây dựng
		Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023 - Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Sở Xây dựng

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

1.1. Trình tự thủ tục thực hiện

Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để đầu tư xây dựng dự án; sau khi có ý kiến của cơ quan này, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: không quy định

1.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.6. Cơ quan giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ của địa phương;

b) Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (đính kèm thủ tục).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở 2023;
- Điều 26 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu số 01. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ
(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ).

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) quyết định chủ trương đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ với các nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý.

2. Thực trạng về nhà ở công vụ để bố trí cho đối tượng có nhu cầu; trường hợp mua nhà ở thương mại thì phải xác định dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện mua để làm nhà ở công vụ.

3. Nhu cầu về nhà ở công vụ; khả năng các nhà ở thương mại đủ điều kiện để mua làm nhà ở công vụ.

4. Sự phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở công vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu, địa điểm, quy mô thực hiện dự án, số lượng, loại nhà, tiêu chuẩn diện tích; đối với trường hợp mua thì phải có thêm dự kiến giá mua.

3. Đối tượng thụ hưởng của dự án:

4. Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn khác (nếu có):

5. Thời gian thực hiện dự án:

6. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:

7. Các nội dung khác (nếu có):

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về giá mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

4. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

2. Quyết định đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

2.1. Trình tự thủ tục thực hiện

Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định và tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư bao gồm các nội dung: sự cần thiết phải đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị nội dung quyết định đầu tư, chủ đầu tư dự án;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: không quy định.

2.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa là 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.6. Cơ quan giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

b) Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh

2.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Điều 27 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

3. Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

3.1. Trình tự thực hiện:

Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư thì Sở Xây dựng chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ; sau khi có ý kiến của cơ quan này, Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

Thời gian cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công có ý kiến trả lời tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Xây dựng;

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ có các nội dung quy định tại điểm d khoản 3 Điều 43 của Luật Nhà ở và được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Hồ sơ dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở công vụ;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: không quy định

3.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

3.5. Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng: Đối với dự án thuộc thẩm quyền của địa phương.

3.6. Cơ quan giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

Hội đồng nhân dân hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự án nhà ở thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương.

b) Cơ quan thực hiện:

Sở Xây dựng đối với dự án nhà ở thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương

3.7. Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

3.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu số 01. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ
(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ).

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) quyết định chủ trương đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ với các nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý.

2. Thực trạng về nhà ở công vụ để bố trí cho đối tượng có nhu cầu; trường hợp mua nhà ở thương mại thì phải xác định dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện mua để làm nhà ở công vụ.

3. Nhu cầu về nhà ở công vụ; khả năng các nhà ở thương mại đủ điều kiện để mua làm nhà ở công vụ.

4. Sự phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở công vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu, địa điểm, quy mô thực hiện dự án, số lượng, loại nhà, tiêu chuẩn diện tích; đối với trường hợp mua thì phải có thêm dự kiến giá mua.

3. Đối tượng thụ hưởng của dự án:

4. Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn khác (nếu có):

5. Thời gian thực hiện dự án:

6. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:

7. Các nội dung khác (nếu có):

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về giá mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

4. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

4. Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại là nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

4.1. Trình tự thực hiện:

Đối với dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thì Sở Xây dựng lập hồ sơ theo quy định báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định giá theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 43 của Luật Nhà ở; trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Sở Xây dựng và giá mua đã được thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình cấp có thẩm quyền đề nghị quyết định đầu tư dự án
- Hồ sơ dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở công vụ và các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

b) Số lượng hồ sơ: không quy định

4.4. Thời hạn giải quyết: tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

4.5. Đối tượng thực hiện:

Sở Xây dựng: Đối với dự án thuộc thẩm quyền của địa phương

4.6. Cơ quan giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

b) Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

4.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Điều 29 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

5. Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

5.1. Trình tự thực hiện:

Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ phục vụ cho các đối tượng của địa phương thuê được quy định như sau:

- Sở Xây dựng lập tờ trình gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính về dự toán kinh phí thuê nhà ở trong nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

- Sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm ký hợp đồng thuê với chủ sở hữu nhà ở thương mại; việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về ngân sách;

- Sau khi ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại, Sở Xây dựng tiếp nhận nhà ở, ký hợp đồng cho thuê nhà ở công vụ và thu tiền thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:* Tờ trình cấp có thẩm quyền đề nghị thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

b) *Số lượng hồ sơ:* không quy định

5.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

5.5. Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng: đối với trường hợp thuê nhà ở để phục vụ cho đối tượng của địa phương.

5.6. Cơ quan giải quyết:

a) *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) *Cơ quan thực hiện:* Sở Xây dựng.

5.7. Kết quả thực hiện: Ý kiến chấp thuận thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

5.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Điều 33 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

6. Đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư

6.1. Trình tự thực hiện:

- Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư có trách nhiệm xác định danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đang triển khai trên địa bàn đủ điều kiện đặt hàng và lập phương án đặt hàng mua nhà ở, trong đó nêu rõ hồ sơ pháp lý của dự án, vị trí, số lượng, diện tích từng loại nhà ở, dự kiến số lượng nhà ở cần đặt hàng, dự kiến giá mua, tiến độ bàn giao và báo cáo Sở Xây dựng nơi có nhà ở đó;

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của đơn vị được giao bố trí nhà ở tái định cư kèm theo phương án mua nhà ở và hồ sơ pháp lý của dự án theo quy định, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thẩm định để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đặt hàng mua nhà ở;

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đặt hàng mua nhà ở.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

Văn bản đề nghị kèm theo phương án mua nhà ở và hồ sơ pháp lý của dự án nhà ở dự kiến đặt hàng.

b) *Số lượng hồ sơ*: không quy định

6.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện: Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bố trí nhà ở tái định cư

6.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bố trí nhà ở tái định cư

6.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt phương án đặt hàng mua nhà ở.

6.8. Phí, lệ phí: Không quy định

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư được thực hiện tại khu vực không đầu tư xây dựng dự án nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật Nhà ở.

- Việc đặt hàng mua nhà ở thương mại để phục vụ tái định cư được thực hiện sau khi đã lựa chọn chủ đầu tư dự án và đã có báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

7. Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư

7.1. Trình tự thực hiện:

- Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư có trách nhiệm xác định dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn để mua nhà ở thương mại làm nhà ở phục vụ tái định cư và lập phương án mua nhà ở để báo cáo Sở Xây dựng nơi có nhà ở đó thẩm định;

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của đơn vị được giao bố trí tái định cư kèm theo phương án mua nhà ở, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thẩm định để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án;

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án mua nhà ở.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ*:

Văn bản đề nghị kèm theo phương án mua nhà ở và hồ sơ pháp lý của dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở tái định cư.

b) *Số lượng hồ sơ*: không quy định

7.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện: Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bố trí nhà ở tái định cư

7.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh
- Cơ quan thực hiện: Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bố trí nhà ở tái định cư

7.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt phương án mua nhà ở thương mại làm nhà ở tái định cư.

7.8. Phí, lệ: Không quy định

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Việc mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư được thực hiện tại khu vực không đầu tư xây dựng dự án nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Nhà ở và áp dụng trong trường hợp mua nhà ở hình thành trong tương lai đã đủ điều kiện được bán theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản hoặc mua nhà ở có sẵn.

7.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

8. Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh

8.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư dự án lập hồ sơ gửi đến Sở Xây dựng nơi có nhà ở;
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu đáp ứng quy định thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có nhà ở chấp thuận chuyển đổi công năng; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng nhà ở thì phải có văn bản trả lời chủ đầu tư nêu rõ lý do;
- Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải có văn bản gửi cơ quan quản lý nhà ở nêu rõ lý do để trả lời cho chủ đầu tư biết.

8.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

8.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

8.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
- Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc

thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

- Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư dự án nhà ở có nhu cầu chuyển đổi công năng nhà ở.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8.8. Lệ phí: Không quy định

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ (có đính kèm theo thủ tục).

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: nhà ở xây dựng theo dự án đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở
(Kèm theo phụ lục IV Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TÊN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

9. Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh

9.1. Trình tự thực hiện:

- Đơn vị đang được giao quản lý nhà ở cần chuyển đổi lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng.
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và gửi lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan cấp tỉnh; trong thời hạn 15 ngày, các cơ quan được gửi lấy ý kiến phải có văn bản trả lời cơ quan quản lý nhà ở để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp phải bổ sung, làm rõ các nội dung của đề án thì Sở Xây dựng có văn bản yêu cầu làm rõ.

Trường hợp không đáp ứng điều kiện chuyển đổi công năng thì Sở Xây dựng phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do cho đơn vị lập hồ sơ đề nghị biết.

9.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

9.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

9.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

- Hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đề nghị chuyển đổi.

9.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

9.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị chuyển đổi

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của Ủy ban nhân dân tỉnh

9.8. Lệ phí: Không quy định

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ (có đính kèm theo thủ tục).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở
(Kèm theo phụ lục IV của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TÊN¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở
Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

10. Chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với trường hợp có 01 nhà đầu tư quan tâm đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ

10.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng lập tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư kèm theo hồ sơ mời quan tâm, kết quả phê duyệt hồ sơ mời quan tâm và các tài liệu liên quan khác trong quá trình tổ chức, đánh giá hồ sơ mời quan tâm gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt;

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận nhà đầu tư theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; trường hợp không chấp thuận thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Sở Xây dựng và nhà đầu tư.

10.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

10.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

10.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

- Hồ sơ mời quan tâm, kết quả phê duyệt hồ sơ mời quan tâm;

- Các tài liệu liên quan khác trong quá trình tổ chức, đánh giá hồ sơ mời quan tâm.

10.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

10.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng nơi có nhà chung cư.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có nhà chung cư.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

10.8. Lệ phí: Không quy định

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP (đính kèm theo thủ tục);

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo mời quan tâm, hồ sơ mời quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, phê duyệt kết quả mời quan tâm.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

Mẫu tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư
(Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP
ngày 25/7/2024 của Chính phủ)

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH
Đề nghị chấp thuận nhà đầu tư

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Văn bản số...chấp thuận chủ trương đầu tư dự án...;

Căn cứ kết quả tổ chức đánh giá hồ sơ mời quan tâm đối với nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư...;

Sở Xây dựng tỉnh/thành phố... đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố chấp thuận với các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp/tổ chức:(Tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức) số:; ngày cấp:; cơ quan cấp:

Địa chỉ trụ sở:

Mã số thuế (tại Việt Nam - nếu có):

Điện thoại: Fax: Email:

Website (nếu có):

(Trường hợp là nhà đầu tư nước ngoài thì phải có thông tin về tổ chức kinh tế dự kiến thành lập gồm: tên tổ chức kinh tế, loại hình tổ chức kinh tế, vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp của từng nhà đầu tư).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (đã được chấp thuận chủ trương đầu tư)

1. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đã cấp số/QĐ..... ngày

2. Nội dung dự án theo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư:

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. (tên nhà đầu tư) cam kết thực hiện dự án đã được (cơ quan chấp thuận chủ trương) chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư tại văn bản số/QĐ..... ngày theo đúng tiến độ đã được quy định và đáp ứng các điều kiện sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, nhà ở,

xây dựng, kinh doanh bất động sản, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

- Hồ sơ mời quan tâm;
- Kết quả tổ chức đánh giá hồ sơ mời quan tâm;
- Các tài liệu liên quan khác trong quá trình tổ chức, đánh giá hồ sơ mời quan tâm (nếu có).

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

11. Thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

11.1. Trình tự thực hiện:

11.1.1 Trình tự, thủ tục thu hồi nhà ở thuộc tài sản công không phải là căn hộ chung cư được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện một trong các trường hợp nhà ở thuộc diện bị thu hồi theo quy định tại Điều 127 của Luật Nhà ở hoặc kể từ ngày có kết luận kiểm định của cơ quan có thẩm quyền về việc nhà ở thuộc trường hợp theo phải phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại theo quy định, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở phải có báo cáo cơ quan được đại diện chủ sở hữu giao quản lý nhà ở đó về việc đề nghị thu hồi nhà ở;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị quản lý vận hành nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu thuộc diện phải thu hồi nhà ở theo quy định tại Điều 127 của Luật Nhà ở thì có tờ trình gửi đại diện chủ sở hữu nhà ở đó xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tự kiểm tra mà phát hiện nhà ở thuộc diện phải thu hồi (trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 127 của Luật Nhà ở) thì phải làm thủ tục đề nghị thu hồi nhà ở;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở, đại diện chủ sở hữu nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu có đủ điều kiện thu hồi nhà ở thì ban hành quyết định thu hồi nhà ở, đồng thời gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở thuộc diện bị thu hồi biết để thực hiện.

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao quyết định thu hồi nhà ở cho người đang trực tiếp sử dụng nhà ở biết để bàn giao lại nhà ở.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận quyết định thu hồi nhà ở của đại diện chủ sở hữu nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở có văn bản thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở (đối với trường hợp đã ký hợp đồng).

11.1.2 Trình tự, thủ tục thu hồi căn hộ nhà chung cư đối với trường hợp di dời khẩn cấp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Nhà ở được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà ở theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, cơ quan quản lý nhà ở báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở ban hành quyết định thu hồi nhà ở;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan quản lý nhà ở, đại diện chủ sở hữu xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở theo quy định; quyết định này được gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở thuộc diện bị thu hồi.

11.1.3. Trình tự, thủ tục thu hồi căn hộ nhà chung cư thuộc diện quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 59 của Luật Nhà ở được thực hiện như sau:

a) Sau khi có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, đơn vị được giao quản lý vận

hành nhà ở báo cáo cơ quan được đại diện chủ sở hữu giao quản lý nhà ở đó để có tờ trình gửi đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định thu hồi nhà ở.

b) Sau khi ban hành quyết định thu hồi nhà ở, cơ quan ban hành quyết định gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở thuộc diện bị thu hồi biết để thực hiện.

c) Thời gian thực hiện quyết định thu hồi căn hộ nhà chung cư được xác định cùng với thời điểm thực hiện di dời chủ sở hữu, người sử dụng căn hộ chung cư theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

11.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

11.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thu hồi nhà ở của đơn vị quản lý vận hành hoặc của cơ quan quản lý nhà ở;

- Tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở gửi đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở;

11.3.2 Số lượng hồ sơ: không quy định

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với việc thu hồi nhà ở không phải là căn hộ chung cư: thời gian không quá 60 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhà ở phát hiện nhà ở thuộc trường hợp bị thu hồi.

- Đối với việc thu hồi nhà ở là căn hộ chung cư thuộc diện phải phá dỡ khẩn cấp theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại chung cư: thời gian là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc di dời các chủ sở hữu, người sử dụng.

- Đối với việc thu hồi nhà ở là căn hộ chung cư thuộc diện phải phá dỡ tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều 59 Luật Nhà ở: căn cứ theo thời điểm thực hiện di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị quản lý vận hành nhà ở, chủ sở hữu, người sử dụng nhà ở

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh, đối với nhà ở do địa phương quản lý

- Cơ quan thực hiện: đơn vị quản lý vận hành nhà ở; cơ quan quản lý nhà ở

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

11.8. Lệ phí: Không quy định

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Nhà ở thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Nhà ở năm 2023, cụ thể như sau:

a) Cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng hoặc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Hết thời hạn thuê theo hợp đồng mà bên thuê không còn nhu cầu thuê tiếp hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở;

c) Bên thuê, bên thuê mua trả lại nhà ở đang thuê, thuê mua;

d) Bên thuê không còn đủ điều kiện được thuê nhà ở theo quy định của Luật này;

đ) Bên thuê chết hoặc có tuyên bố mất tích của Tòa án mà không có ai đang cùng sinh sống; người đang thuê nhà ở công vụ chết hoặc có tuyên bố mất tích của Tòa án;

e) Bên thuê, thuê mua nhà ở không trả đủ tiền thuê nhà ở theo hợp đồng từ 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;

g) Nhà ở cho thuê, cho thuê mua thuộc trường hợp phải phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nhà ở thuộc trường hợp không bảo đảm an toàn trong sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

h) Bên thuê, bên thuê mua sử dụng nhà ở không đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở hoặc tự ý chuyển đổi, bán, cho thuê lại, cho mượn nhà ở hoặc tự ý đục phá, cơi nới, cải tạo, phá dỡ nhà ở đang thuê, thuê mua;

i) Bên thuê nhà ở công vụ được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại địa phương khác;

k) Chiếm dụng nhà ở trái pháp luật.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Điều 78 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

12. Cường chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

12.1. Trình tự thực hiện:

Trình tự, thủ tục cường chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công thuộc diện không phải là căn hộ chung cư được quy định như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải bàn giao nhà ở theo quyết định thu hồi nhà ở mà người đang sử dụng nhà ở không bàn giao nhà ở thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà ở đề nghị cường chế thu hồi nhà ở;

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của đơn vị quản lý vận hành nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở phải kiểm tra và có tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cường chế thu hồi nhà ở gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định cường chế thu hồi nhà ở;

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định cường chế thu hồi nhà ở và gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở biết để thực hiện.

- Trường hợp cơ quan trung ương ban hành quyết định cường chế thu hồi nhà ở thì cơ quan này phải có văn bản kèm theo quyết định cường chế thu hồi nhà ở đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở phối hợp tổ chức cường chế thu hồi;

- Trường hợp nhà ở không thuộc diện phải tổ chức cường chế thu hồi thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở và đơn vị quản lý vận hành nhà ở biết để tiếp tục thực hiện quản lý theo quy định.

- Trên cơ sở quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở, Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có nhà ở trực tiếp hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà ở chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, cơ quan công an cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở tổ chức cưỡng chế thu hồi và bàn giao lại nhà ở cho đơn vị quản lý vận hành quản lý nhà ở theo quy định. Việc bàn giao nhà ở phải được lập thành biên bản có xác nhận của các cơ quan tham gia cưỡng chế thu hồi.

12.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

12.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

12.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của đơn vị quản lý vận hành nhà ở báo cáo về việc đề nghị thu hồi nhà ở;

- Tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở gửi đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở;

12.3.2 Số lượng hồ sơ: không quy định

12.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày hết hạn bàn giao nhà ở theo quyết định thu hồi nhà ở.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: đơn vị quản lý vận hành nhà ở, chủ sở hữu, người sử dụng nhà ở

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* UBND tỉnh: đối với nhà ở do địa phương quản lý;

- *Cơ quan thực hiện:* đơn vị quản lý vận hành nhà ở; Sở Xây dựng (đối với nhà ở do địa phương quản lý).

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

12.8. Lệ phí: Không quy định

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hết thời hạn bàn giao nhà ở theo quyết định thu hồi nhà ở mà người sử dụng không bàn giao lại theo quy định.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Điều 79 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THAY THẾ

1. Xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

1.1 Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở.

- Căn cứ nội dung phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng chương trình phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Trong quá trình xây dựng chương trình phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng chương trình phát triển nhà ở.

- Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Trong thời gian tối đa 15 ngày, sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chương trình phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và gửi chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1 Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Xây dựng;
- Dự thảo chương trình phát triển nhà ở;
- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức;
- Dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở);

- Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở

1.3.2 Số lượng hồ sơ: Không quy định

1.4. Thời hạn giải quyết: Theo tiến độ Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt

1.5. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh

1.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề cương xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh theo mẫu số 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (đính kèm theo thủ tục).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Căn cứ Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh kỳ trước; hiện trạng nhà ở; nhu cầu về nhà ở trong giai đoạn xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh (khoản 1 Điều 26 Luật Nhà ở năm 2023).

1.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở 2023

- Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu số 01. Đề cương xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở)

CHƯƠNG I: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐỊA PHƯƠNG

- I. Đặc điểm tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, đất đai, khí hậu).
- II. Đặc điểm xã hội (phân bố dân cư, sự gia tăng dân số, lao động).
- III. Điều kiện kinh tế và xu hướng phát triển, chuyển dịch kinh tế.
- IV. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.
- V. Hệ thống quy hoạch trên địa bàn tỉnh (Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị).

CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh**

1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn.
2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án.
3. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công về nhà ở.

4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng.

5. Hiện trạng thị trường bất động sản phân khúc nhà ở.

II. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở kỳ trước.

2. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở.

3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.

- a) Mục tiêu chưa hoàn thành 1: Khó khăn, vướng mắc:....

- b) Mục tiêu chưa hoàn thành 2: Khó khăn, vướng mắc:....

4. Nguyên nhân.

CHƯƠNG III. DỰ BÁO NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG CUNG ỨNG NHÀ Ở**I. Cơ sở dự báo nhu cầu nhà ở của tỉnh**

1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Cơ sở tính toán.

3. Dự báo phát triển đô thị trong kỳ chương trình.

4. Dự báo dân số trong kỳ chương trình.

II. Dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng diện tích sàn xây dựng nhà ở

1. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người, nhu cầu diện tích nhà ở tăng thêm, trong đó phân định nhu cầu diện tích nhà ở của từng nhóm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

2. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở đã phát triển từ kỳ trước và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình.

3. Nhu cầu diện tích sàn xây dựng nhà ở tăng thêm và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình theo từng loại nhà phát triển theo dự án.

CHƯƠNG IV: MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở**I. Mục tiêu phát triển nhà ở**

1. Mục tiêu tổng quát (phù hợp với mục tiêu của chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương).

2. Mục tiêu cụ thể (bao gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 của Luật Nhà ở về mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và các mục tiêu cụ thể khác căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương).

II. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Diện tích nhà ở bình quân đầu người.

2. Diện tích sàn nhà ở tối thiểu.

3. Chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn.

III. Dự kiến nguồn lực phát triển nhà ở

1. Dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có).

2. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng theo từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án.

3. Xác định danh mục các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án (trên cơ sở khu vực được định hướng phát triển khu dân cư hoặc đơn vị ở trong đồ án quy hoạch chung đô thị và khu vực được định hướng tổ chức không gian khu dân cư trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt).

STT	Địa điểm	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trong quy hoạch chung được phê duyệt	
		Khu vực	Diện tích khu đất theo quy hoạch (ha)
1	Huyện..... Xã ...	Vị trí, địa điểm xác định theo sơ đồ, bản đồ định hướng phát triển không gian trong đồ án quy hoạch	 ha

4. Nhu cầu về vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác để phát triển nhà ở phân theo từng kỳ kế hoạch.

V. Giải pháp thực hiện

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở.

2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất.

3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án.

4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế.

6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.

7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản.

8. Các nhóm giải pháp khác.

CHƯƠNG V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành.

2. Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

- Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho 05 năm của đầu kỳ chương trình phát triển nhà ở thì trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải lập báo cáo đề xuất quy định tại điểm này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm tiếp theo của kỳ chương trình phát triển nhà ở thì Sở Xây dựng phải lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 30 tháng 6 của năm cuối kỳ kế hoạch trước đó;

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

- Căn cứ phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu

- Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở; trường hợp trong kế hoạch có sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì trong nội dung phải nêu cụ thể danh mục dự án có sử dụng vốn, số vốn cần bố trí, giai đoạn giải ngân trong kỳ kế hoạch để lấy ý kiến của cơ quan kế hoạch và đầu tư cấp tỉnh.

- Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng phối hợp cùng đơn vị tư vấn (nếu có) hoàn thiện nội dung dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở.

Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng tải công khai kế hoạch phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện;

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định

2.4. Thời hạn giải quyết: tối đa 06 tháng, kể từ ngày Sở Xây dựng lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.5. Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

2.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được UBND tỉnh giao

2.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân tỉnh

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh theo mẫu số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Căn cứ vào Chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh kỳ trước; hiện trạng nhà ở (khoản 2 Điều 26 Luật Nhà ở)

2.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu số 02. Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh
(Ban hành kèm theo Phụ lục II của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở)

CHƯƠNG I: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn.

2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng các loại hình nhà ở phát triển theo dự án.

3. Hiện trạng nhà ở theo kế hoạch mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công về nhà ở.

4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng.

5. Hiện trạng thị trường bất động sản phân khúc nhà ở.

6. Nhu cầu, khả năng cung cấp số lượng nhà ở trong kỳ kế hoạch.

II. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở kỳ trước.

2. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.

4. Nguyên nhân.

CHƯƠNG II: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

I. Cơ sở xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Dự kiến diện tích sàn các loại nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các loại hình nhà ở (bao gồm nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công), số lượng các loại nhà ở của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

2. Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án, tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở đánh giá hiện trạng nhà ở, khả năng cân đối cung - cầu về nhà ở, tốc độ đô thị hóa, khả năng đáp ứng yêu cầu hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội tại khu vực dự kiến thực hiện dự án, tại thời điểm xây dựng kế hoạch.

II. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người.

2. Chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với từng loại hình nhà ở dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

3. Chỉ tiêu nhà ở hoàn thành đưa vào sử dụng theo chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn trên địa bàn.

III. Kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có)

1. Danh mục, địa điểm nhà chung cư, khu chung cư cần thực hiện cải tạo, xây dựng lại.

2. Thời gian phá dỡ đối với nhà chung cư phải phá dỡ.

3. Dự kiến nguồn vốn để thực hiện cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, khu chung cư trên địa bàn.

IV. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

1. Vốn ngân sách trung ương (nếu có).
2. Vốn ngân sách địa phương.
3. Vốn xã hội hóa.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**I. Giải pháp thực hiện**

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở.
2. Nhóm giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất.
3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án.
4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.
5. Nhóm giải pháp về nguồn vốn và thuế.
6. Nhóm giải pháp phát triển thị trường bất động sản.
7. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.
8. Các nhóm giải pháp khác.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.
2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành.

3. Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh**3.1. Trình tự thực hiện:**

- Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và dự kiến đơn vị, cơ quan xây dựng chương trình điều chỉnh;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở.

- Căn cứ nội dung phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở.

- Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Trong thời gian 15 ngày, kể từ sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và gửi điều chỉnh chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

3.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

Tờ trình đề xuất điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và dự kiến đơn vị, cơ quan xây dựng chương trình điều chỉnh

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

3.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xây dựng, phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tối đa là 12 tháng, kể từ khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Nhà ở.

3.5 Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

3.6. Cơ quan giải quyết:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

+ Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được UBND tỉnh giao.

3.7. Kết quả thực hiện: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Khi có thay đổi một trong các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ hoặc h khoản 1 Điều 27 của Luật Nhà ở do điều chỉnh quy hoạch tỉnh hoặc do phê duyệt quy hoạch tỉnh trong giai đoạn mới hoặc do thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể thay đổi các nội dung sau:

- Thay đổi dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư. Dự kiến tổng nhu cầu diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong kỳ chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh, trong đó phân định nhu cầu về diện tích nhà ở của từng nhóm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án (điểm c khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở);

- Thay đổi mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể cho việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm d khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở);

- Thay đổi định hướng chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kỳ chương trình, bao gồm diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn và trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; diện tích sàn nhà ở tối thiểu; dự kiến diện

tích sản nhà ở sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình; chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn (điểm đ khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở);

- Khu vực dự kiến phát triển nhà ở phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Điểm h khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở).

3.11. Căn cứ pháp lý:

- Khoản 1 Điều 28 Luật Nhà ở năm 2023;

- Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

4. Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

4.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: kế hoạch thực hiện, đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở; trong đó nêu rõ sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở;

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

- Căn cứ phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng phối hợp cùng đơn vị tư vấn (nếu có) hoàn thiện nội dung dự thảo điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở, lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt;

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng tải công khai điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện;

- Trường hợp trong nội dung điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở có điều chỉnh tăng vốn đầu tư công để phát triển nhà ở thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công trước khi điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: kế hoạch thực hiện, đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở; trong đó nêu rõ sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở;

- Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương

thực tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định

4.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xây dựng, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh tối đa là 06 tháng, kể từ khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Nhà ở.

4.5. Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

4.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Có điều chỉnh nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được cấp tỉnh phê duyệt; có điều chỉnh nội dung liên quan đến nhà ở trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh đã được quyết định;

Trường hợp sau khi kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được phê duyệt mà xuất hiện nhà chung cư thuộc trường hợp phải phá dỡ hoặc chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh có điều chỉnh nội dung liên quan đến kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh kế hoạch, nếu kế hoạch cải tạo xây dựng lại nhà chung cư được xây dựng, phê duyệt chung với kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

4.11. Căn cứ pháp lý:

- Khoản 3 Điều 28 Luật Nhà ở 2023;
- Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:10/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4242/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 03/TTr-SVHTTDL ngày 02/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

Cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa,

Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
DU LỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:10/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	2.001628.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	3.000.000đồng/ giấy phép (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2	2.001616.000.00.00 .H45	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.500.000đồng/ giấy phép (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ- BVHTTD L ngày 30/12/202 4 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3	2.001622.000.00.00 .H45	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4,	2.000.000đồng/ giấy phép (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ- BVHTTD

				TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	L ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4	1.001440.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn	200.000đồng/thẻ (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				ucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
5	1.004628.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo QĐ số 1676/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	650.000đồng/thẻ (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT- BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
6	1.004623.000.00.00 .H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo QĐ số 1676/QĐ- UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyn.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	650.000đồng/thẻ (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT- BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ- BVHTTD L ngày 30/12/202 4 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
7	1.001432.000.00.00 .H45	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	650.000đồng/thẻ (Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

8	1.004614.000.00.00 .H45	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	a) 650.000 đồng/ thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (theo Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). b) 200.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (theo Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4242/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
---	----------------------------	---	--	--	--	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:17/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính
nhà nước lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ
thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/10/2022 của UBND tỉnh về việc rà
soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai
đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 3961/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ
lĩnh vực tài nguyên nước trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức
năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
05/TTr-STNMT ngày 06/01/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 15 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực tài nguyên nước
1	Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh
2	Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
3	Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước
4	Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh
5	Điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh
6	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
7	Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất
8	Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất
9	Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất
10	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
11	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên
12	Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
13	Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên
14	Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp
15	Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

- Bước 3: Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Bước 5: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- Bước 5: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Bước 5: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

4. Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, xác định vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để cho ý kiến.

- Bước 4: Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- Bước 6: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, đăng tải Quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) *Cách thức thực hiện*: Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ*:

- Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối;

- Báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu;

- Sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

d) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Tài nguyên và Môi trường

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

h) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

5. Điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

a) *Trình tự thực hiện*:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, rà soát, xác định vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu điều chỉnh trên các sông, suối nội tỉnh theo định kỳ (05 năm) hoặc khi có sự điều chỉnh nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các quy hoạch; có dự án, công trình khai thác nước mới được hình thành làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy trên sông, suối; có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về hồ sơ điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- Bước 3: Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để cho ý kiến.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- Bước 6: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, đăng tải quyết định phê duyệt điều chỉnh dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh;

- Báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu;

- Sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

6. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân và hiện trạng sử dụng đất.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình (trong thời hạn 42 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 4: Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở

Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

b) *Cách thức thực hiện*: Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ*: Không quy định.

d) *Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình*: 42 ngày (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

h) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

7. Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) *Trình tự thực hiện*:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) *Cách thức thực hiện*: Không quy định.

c) *Thành phần hồ sơ*: Không quy định.

d) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

8. Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) *Trình tự thực hiện*:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) *Cách thức thực hiện*: Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ*: Không quy định.

d) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

9. Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

a) *Trình tự thực hiện*:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

+ Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- Bước 6: Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Bước 7: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 8: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bước 9: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

b) *Cách thức thực hiện*: Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt*:

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt, điều chỉnh;

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoan định, phạm vi khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện:

- Thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ý kiến: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

- Thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến: không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

10. Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

h) *Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

11. Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

a) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập Danh mục đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức lưu vực sông, và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo Danh mục đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

b) *Cách thức thực hiện:* Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

d) *Thời gian thực hiện:* Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Tài nguyên và Môi trường ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải

xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

12. Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối theo ý kiến góp ý và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) : Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

13. Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên .

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường về dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành theo ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

b) *Cách thức thực hiện*: Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ*: Không quy định.

d) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Tài nguyên và Môi trường ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

h) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

14. Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

a) *Trình tự thực hiện*:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san

lắp. Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Bước 3: Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Hồ sơ trình.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- Bước 5: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) *Cách thức thực hiện:* Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

d) *Thời gian thực hiện:* Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) *Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

15. Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

a) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, cập nhật danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.

Riêng đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- Bước 5: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định điều chỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) *Cách thức thực hiện:* Không quy định.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung vào danh mục*) hoặc Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục*);

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

d) *Thời gian thực hiện:* Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) *Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:18/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 01/TTr-SGTVT ngày 03/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 06 thủ tục hành chính ban hành mới; 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 05 thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải (*kèm theo Danh mục*).

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- Cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ,
BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VÀ QUẢN LÝ
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:18/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí, giá	Tên VBQPPL quy định ban hành mới	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	- Ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến tại địa chỉ: https://mie.nkd.vr.org.vn	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định.	Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Cơ sở Đăng kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
2	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	- Trường hợp bị sai thông tin, bị hỏng: ngay trong ngày nhận được hồ sơ; - Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất: Sau 15 ngày kể từ ngày đăng cảnh báo, nếu tem kiểm định không được tìm thấy, chủ	Nộp trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến của Cơ sở Đăng kiểm	- Giá dịch vụ in lại giấy chứng nhận: 23.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định tem kiểm định xe cơ giới.			

		xe mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định tới cơ sở đăng kiểm để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định trong ngày.					
3	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	- Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác. - Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ và kết quả kiểm tra, đánh giá xe thực tế đạt yêu cầu.	Trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến của Cơ sở Đăng kiểm	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị			

				kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016 /TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/ TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
4	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	- Trường hợp nộp trực tiếp: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp qua hệ thống trực tuyến: ngay trong ngày khi chủ xe đưa xe mô tô, xe gắn máy đến.	Trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến của Cơ sở Đăng kiểm.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
5	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). - Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa	Không có	Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.	Sở Giao thông vận tải	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải
6	Cấp lại Giấy	- Trường hợp	Yên tại địa	Không			

chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị. - Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy: + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.	chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	có				
---	---	-------------------------------------	----	--	--	--	--

II. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Tên VBQP PL	Cơ quan thực	Ghi chú
----	---------------	--------------------	----------------------	---------------------	-----------------	-------------	--------------	---------

						quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	hiện	
1	1.005103	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	- Thời hạn kiểm tra, đánh giá hồ sơ: ngay trong ngày nhận được hồ sơ; - Thời hạn kiểm tra, đánh giá xe: +Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay khi nhận được hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định. + Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch hẹn. - Thời hạn trả kết quả: + Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay sau khi kết thúc việc	Trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến của Cơ sở Đăng kiểm	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Thông tư số 47/2024/TT-BGTV T ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	Cơ sở Đăng kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

			kiểm tra, đánh giá; + Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra			đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		
2	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). - Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích; - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn	Không có	Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện	Sở Giao thông vận tải	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
3	1.001296	Cấp lại Giấy	- Trường hợp Cấp	- Nộp trực tiếp	Không có	đủ điều kiện		

		chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị. - Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây	tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích; - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy			
--	--	---	---	--	--	--	--	--

			chuyển kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới: + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu					
--	--	--	---	--	--	--	--	--

III. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
----	------------------	---	------------------------------------	-------------------------------	------------------------	--------------------	---	----------------------------	------------

1	1.001261	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	- Thời hạn kiểm tra, đánh giá hồ sơ: ngay trong ngày nhận được hồ sơ; - Thời hạn kiểm tra, đánh giá xe: + Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay khi nhận được hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định. + Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch hẹn. - Thời	Trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến của Cơ sở Đăng kiểm	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của	Thông tư số 47/2024/T T-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Cơ sở đăng kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTV T ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải
2	1.004325	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ							
3	1.005005	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ							

				hạn trả kết quả: + Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá; + Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra		Bộ trưởng Bộ Tài chính			
4	1.005018	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	Chúng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo (trường hợp phải lập hồ sơ thiết kế): 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ theo quy định); - Cấp Giấy chứng nhận:	Trực tiếp tại Cơ sở Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến của Cơ sở Đăng kiểm	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận	Thông tư số 47/2024/T-T-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên	Cơ sở đăng kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ Giao thông vận tải
5	1.012323	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng cải tạo							

				+ Trường hợp xe phải lập hồ sơ thiết kế: 05 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế xe đạt yêu cầu. + Trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế xe đạt yêu cầu.		nhận. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		
--	--	--	--	---	--	--	---	--	--

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:18/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Nhóm Thủ tục: (1) Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; (2) Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

- Thời hạn giải quyết:
- + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).
- + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, thanh toán trực tuyến, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng QLVTPT và NL xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, kiểm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng QLVTPT và NL	02 ngày làm việc
Bước 3	- Kiểm tra, đánh giá thực tế; - Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế; - Lập, trình báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế	Chuyên viên, Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	15 ngày
Bước 4	Dự thảo kết quả giải quyết (giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy)	Chuyên viên Phòng QLVTPT và NL	02 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	01 ngày làm việc
Bước 6	- Ký phê duyệt kết quả TTHC.	Lãnh đạo Sở GTVT.	01 ngày làm việc
Bước 7	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 8	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			- 15 ngày; - 08 ngày làm việc

2. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

- * Thời hạn giải quyết:
- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

- Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:
- + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).
- + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

* Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, thanh toán trực tuyến, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng QLVTPT và NL xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, kiểm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng QLVTPT và NL	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	01 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Sở GTVT	½ ngày làm việc
Bước 5	- Lây số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

Chi chú: Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy: Áp dụng Thủ tục Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

* Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

- + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).
- + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

* Quy trình nội bộ:

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công	Thời gian thực hiện
--------	--------------------	------------------------	---------------------

công việc		việc	
Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, thanh toán trực tuyến, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng QLVTPT và NL xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, kiểm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng QLVTPT và NL	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	01 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Sở GTVT	½ ngày làm việc
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

Chi chú: Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới; Áp dụng Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.